

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
CAO SU VIỆT NAM****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 322/HĐTVCSVN-TCKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 5 năm 2018

V/v: Báo cáo đầu tư vốn nhà nước, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính năm 2017 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Thực hiện Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ về Giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước; Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước.

Căn cứ Quyết định số 981/QĐ-TTg ngày 25/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam thành Công ty TNHH MTV do nhà nước làm chủ sở hữu (sau đây gọi tắt là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam);

Căn cứ Nghị định số 28/2014/NĐ-CP ngày 10/4/2014 của Chính phủ về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 38/QĐ-TTg ngày 05/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Đề án tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam giai đoạn 2012 - 2015;

Căn cứ Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về Đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 2904/QĐ-BNN-QLDN ngày 04/7/2017 của Bộ nông nghiệp và PTNT về việc tạm giao Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2017 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam;

Căn cứ Báo cáo tài chính riêng năm 2017 của Công ty mẹ - Tập đoàn đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC và các hồ sơ, tài liệu có liên quan.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam xin báo cáo tình hình đầu tư vốn nhà nước, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính năm 2017 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, như sau:

I. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ ĐẦU TƯ NĂM 2017:

1. Các khoản đầu tư trong nước: Trong năm 2017, các khoản đầu tư của Công ty mẹ Tập đoàn tại các công ty thành viên chủ yếu là đầu tư trồng mới tái canh cao su, chăm sóc cao su KTCB, một số hạng mục xây lắp vườn cây như đường giao thông (đường liên lô, đường cấp phối, nâng cấp đường nhựa), cống, để phục vụ cho công tác vận chuyển mủ cao su và chăm sóc cao su, xây dựng một số nhà máy chế biến mủ cao su với qui mô vừa phải để phục vụ cho công tác chế biến sản phẩm và thu mua mủ cao su. Việc thực hiện đầu tư được Tập đoàn phê duyệt Kế hoạch năm 2017 trên cơ sở Suất đầu tư và hiệu quả dự án đầu tư, trong đó nguồn vốn đầu tư được bố trí từ vốn chủ sở hữu và vốn vay.

- Việc quyết toán chi phí đầu tư được xem xét trên cơ sở các qui định hiện hành về đầu tư XDDB: hồ sơ đấu thầu, chỉ định thầu, phê duyệt dự toán....và các qui định hiện hành về đầu tư XDDB và của Tập đoàn. Kết quả đầu tư được nghiệm thu, quyết toán và đáp ứng được mục tiêu đề ra.

2. Các khoản đầu tư của Tập đoàn tại nước ngoài (Lào, Campuchia):

Tới 31/12/2017, Công ty mẹ Tập đoàn và các công ty thành viên đã đầu tư 28 dự án trồng cao su tại Lào và Campuchia, với số liệu chi tiết theo Biểu số 04A và 04 B đính kèm. Trong đó: Dự án của Phú Riềng Kratie (đã chuyển nhượng) và dự án Chư Prông Stung Treng tại Campuchia đã ngưng hoạt động và đang chuyển nhượng.

- Tại Campuchia có 16 công ty thành viên Tập đoàn đầu tư (22 dự án cao su), trong đó có 08 Công ty cao su đã đưa vườn cây cao su vào khai thác. Tuy nhiên do mới đưa vào khai thác nên sản lượng thấp, năng suất thấp, giá thành cao, nên kết quả bước đầu vẫn còn lỗ.

- Tại Lào có 06 công ty đầu tư vào 06 dự án trồng cao su. Trong đó có 04 công ty đã đưa vườn cây vào khai thác (có 03 công ty có lãi và 01 công ty bị lỗ), Công ty cổ phần cao su Việt Lào dự kiến chia cổ tức từ kết quả kinh doanh năm 2017. Các công ty còn lại vẫn đang trong giai đoạn đầu tư, dự kiến sẽ đưa vào khai thác trong thời gian sắp tới.

- Hầu hết các dự án của Tập đoàn đều triển khai dự án đúng tiến độ, tình hình huy động và giải ngân vốn góp (của chủ sở hữu) đúng tiến độ, đáp ứng nhu cầu đầu tư, tuy nhiên việc vay vốn tín dụng còn gặp nhiều khó khăn trong những năm đầu khi triển khai thực hiện các dự án tại nước ngoài. Tính đến cuối năm 2017, các dự án có tỷ lệ vốn vay còn thấp, lãi suất vay khá cao (vay USD với lãi suất 6%-8%/năm với thời gian vay trung hạn).

- Giai đoạn 2018-2019: Các dự án trồng cao su của Tập đoàn tại nước ngoài sẽ đưa vào khai thác hàng loạt, đến 2020-2021 sẽ kết thúc giai đoạn KTCB (dự án triển khai chậm nhất sẽ kết thúc vào năm 2022).

- Tại Lào, Tập đoàn đã đầu tư 03 nhà máy chế biến mủ cao su tại Công ty CP cao su: Việt Lào, Quasa Geruco và Dầu Tiếng Việt Lào với tổng công suất

chế biến 39.500 tấn/năm.

- Tại Campuchia, Tập đoàn đã và đang đầu tư 03 nhà máy chế biến với tổng công suất là 41.000 tấn/năm, trong đó tại Công ty CP cao su Mang Yang – Ratanakiri là 5.000 tấn/năm, Công ty CP cao su Tân Biên – Kampong Thom là 15.000 tấn/năm và Công ty CP cao su Chư Sê – Kampong Thom là 21.000 tấn/năm. Hiện nay tại Campuchia theo quy hoạch chung sẽ đầu tư thêm 02-03 nhà máy chế biến (đáp ứng nhu cầu chế biến chung cho các Công ty theo cụm), tại Lào đầu tư thêm 02 nhà máy chế biến để đáp ứng nhu cầu chế biến cho các vườn cây cao su khi đến thời gian đưa vào khai thác.

- Qua quá trình đầu tư tại Campuchia và Lào trong thời gian qua, Tập đoàn đánh giá các dự án có những rủi ro như sau:

+ Rủi ro về đất đai như thổ nhưỡng không đồng nhất, một số diện tích kém phù hợp với cây cao su, đất đai bị dân lấn chiếm, bị cấp chồng quyền sử dụng đất ...

+ Rủi ro về pháp lý khi chính quyền nước đầu tư thay đổi chính sách đầu tư, các dự án bị rút ngắn thời gian cho thuê đất từ 70 năm xuống còn 50 năm, cá biệt xuống còn 30 năm, ... làm ảnh hưởng lớn đến hiệu quả của dự án, vì dự án cao su khối lượng phải đầu tư cho hạ tầng, cho an sinh xã hội lớn, thời gian đầu tư và thu hồi vốn đầu tư trong nhiều năm.

+ Rủi ro về thị trường: Lào và Campuchia chưa có thị trường tiêu thụ cao su lớn, uy tín và thương hiệu cao su trên thị trường cao su quốc tế chưa có, phương tiện vận tải chưa đa dạng và cạnh tranh. Lào không có cảng hàng hải; Campuchia mới chỉ có 01 cảng hàng hải, quy mô không lớn, hiện đang đầu tư 01 cảng hàng hải lớn hơn, tuy nhiên khoảng cách từ các vùng dự án của Tập đoàn đến cảng biển của Campuchia còn khá xa, do đó chi phí vận chuyển cũng là một chi phí cần phải khắc phục. Vì vậy việc tiêu thụ cao su từ Lào và Campuchia khi Tập đoàn có sản phẩm (đặc biệt lớn khi các Công ty đi vào khai thác hàng loạt) cũng gặp khó khăn, chi phí sản xuất và tiêu thụ còn lớn.

+ Chính sách về thuế không nhất quán, chi phí không chính thức phát sinh nhiều.

+ Dự án triển khai chậm: Có 04 dự án với nguyên nhân chính là đất bị dân lấn chiếm sau khi có Sắc lệnh số 01 ngày 07/05/2012 của Chính phủ Hoàng gia Campuchia, chính phủ Campuchia cấp trùng dự án hoặc có diện tích không phù hợp với cây cao su, gồm: Công ty CP cao su Dầu Tiếng Kratie & Dầu Tiếng Campuchia, Dự án Ea H'Leo BM của Công ty TNHH MTV Ea H'Leo và Dự án Quavan tại Lào của Công ty TNHH MTV cao su Quảng Trị làm chủ đầu tư. Hiện nay các Công ty tiếp tục làm việc với địa phương, khoanh vùng dự án và điều chỉnh lại quyền sử dụng đất, quy mô của dự án.

I. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ ĐẦU TƯ VÀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NĂM 2017:

1. Tình hình bảo toàn và phát triển vốn:

1.1. Nguồn vốn chủ sở hữu (31/12/2017): 39.386 tỷ đồng

Trong đó:

- Vốn đầu tư của Chủ sở hữu: 27.355 tỷ đồng
- Quỹ đầu tư phát triển: 4.643 tỷ đồng
- Nguồn vốn đầu tư XDCB: 4.649 tỷ đồng
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN: 01 tỷ đồng
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: 301 tỷ đồng
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản: 2.437 tỷ đồng

1.2. Tổng số nợ phải trả: 571 tỷ đồng

Bao gồm:

a) Nợ ngắn hạn: 335 tỷ đồng

Trong đó: Vay và nợ ngắn hạn: 34 tỷ đồng

b) Nợ dài hạn: 236 tỷ đồng

Trong đó: Vay và nợ dài hạn: 221 tỷ đồng

1.3. Khả năng thanh toán của Công ty mẹ - Tập đoàn :

- Hệ số khả năng thanh toán tổng quát:

$$\frac{\text{Tổng giá trị tài sản}}{\text{Nợ phải trả}} = \frac{39.957 \text{ tỷ đồng}}{571 \text{ tỷ đồng}} = 69,98 \text{ lần}$$

- Hệ số nợ phải trả trên vốn CSH

$$\frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Vốn CSH}} = \frac{571 \text{ tỷ đồng}}{39.386 \text{ tỷ đồng}} = 0,0145 \text{ lần}$$

- Hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn:

$$\frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}} = \frac{1.374 \text{ tỷ đồng}}{335 \text{ tỷ đồng}} = 4,10 \text{ lần}$$

- Hệ số bảo toàn vốn:

$$\frac{\text{Vốn nhà nước năm nay}}{\text{Vốn nhà nước năm trước}} = \frac{36.646 \text{ tỷ đồng}}{35.161 \text{ tỷ đồng}} = 1,04 \text{ lần}$$

1.4. Tổng tài sản: 39.957 tỷ đồng

1.5. Lợi nhuận sau thuế năm 2017: 1.021 tỷ đồng

1.6. Hiệu quả sử dụng vốn:

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE):

$$\frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} = \frac{1.021 \text{ tỷ đồng}}{39.386 \text{ tỷ đồng}} = 2,59\%$$

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (ROA)

$$\frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản}} = \frac{1.021 \text{ tỷ đồng}}{39.957 \text{ tỷ đồng}} = 2,55 \%$$

1.7. Đánh giá nhận xét:

Với các chỉ tiêu tài chính tại thời điểm 31/12/2017, tình hình tài chính của Công ty mẹ - Tập đoàn đều khá tốt, đơn vị đã bảo toàn và phát triển được vốn nhà nước giao, sản xuất kinh doanh có lãi. Các chỉ tiêu tài chính được bảo toàn và tăng trưởng so với năm 2016.

2. Việc quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp:

2.1. Tình hình đầu tư và huy động vốn để đầu tư vào các dự án hình thành TSCĐ và XDCB (Biểu số 02 A):

a) Dự án nhóm A: Năm 2017, Tập đoàn không có phát sinh Dự án nhóm A.

b) Dự án nhóm B: Năm 2017, Tập đoàn không có phát sinh Dự án nhóm B.

c) Các Dự án khác:

- Tập đoàn triển khai xây dựng Chương trình phân mềm vi tính tổng hợp - phân tích - báo cáo dữ liệu Thống kê - Quản lý đất đai - Quản lý dự án của Tập đoàn, trong đó: tổng mức đầu tư theo dự toán 5,830 tỷ đồng, nguồn vốn đầu tư: Quỹ nghiên cứu khoa học và đào tạo tập trung (phần chi phí thiết kế phần mềm); vốn điều lệ của Tập đoàn cho các phần còn lại, thời gian thực hiện dự kiến 01 năm (bắt đầu từ năm 2011). Tuy nhiên do việc khảo sát, xây dựng hệ thống phức tạp, cơ sở dữ liệu của nhà thầu chưa đáp ứng được yêu cầu quản lý khá phức tạp của Tập đoàn, do đó nhà thầu phải khảo sát và lập lại cơ sở dữ liệu mới và kéo dài thời gian thực hiện dự án. Năm 2017, dự án trên mới hoàn thành và đã được nghiệm thu, đưa vào sử dụng, tăng tài sản với giá trị là 3.825.250.000 đồng.

- Các danh mục đầu tư còn lại là phần mềm kế toán, bản quyền phần mềm Microsoft, thiết bị tin học, trang thiết bị Phòng truyền thống của Tập đoàn với tổng mức đầu tư là 1.049.900.950 đồng để phục vụ cho nhu cầu quản lý của Tập đoàn.

2.2. Tình hình đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp (Biểu số 02 B):

Đến 31/12/2017, Công ty mẹ - Tập đoàn còn tiếp tục đầu tư vào 85 công ty, đơn vị thành viên. Việc đầu tư góp vốn và kết quả sản xuất kinh doanh được

phân tích theo tiêu chí công ty con, công ty liên kết và đầu tư tài chính dài hạn khác tại thời điểm 31/12/2017, như sau:

a) Đầu tư góp vốn vào 24 Công ty con, đơn vị sự nghiệp do Công ty mẹ - Tập đoàn nắm giữ 100% vốn điều lệ: **18.589 tỷ đồng**

Trong đó: Đầu tư vào 20 Cty TNHH MTV cao su là : 18.410 tỷ đồng

Đầu tư vào 04 đơn vị sự nghiệp là: 179 tỷ đồng

Kết quả hoạt động SXKD năm 2017 của 24 đơn vị trên như sau:

- Tổng doanh thu đạt 10.740 tỷ đồng (bằng 104,22 % so với doanh thu thực hiện năm 2016);

- Tổng Lợi nhuận sau thuế đạt 2.266 tỷ đồng (bằng 191% so với lợi nhuận sau thuế thực hiện năm 2016), trong đó đã bao gồm một số Công ty TNHH MTV 100% vốn Tập đoàn có hạch toán điều chỉnh giảm lợi nhuận do xác định lại giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 01/01/2016.

Trong đó có 19 đơn vị có lãi và 05 đơn vị bị lỗ.

+ Kết quả SXKD của 19 đơn vị có lãi với kết quả như sau: Tổng doanh thu đạt 10.724 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 2.350 tỷ đồng, bằng 196,16% so với năm 2016; lợi nhuận được chia từ 19 đơn vị này được 916 tỷ đồng, (Trong đó: Lợi nhuận thu được thực tế 2017 là 964 tỷ đồng, lợi nhuận điều chỉnh giảm do điều chỉnh kết quả xác định giá trị doanh nghiệp là 48 tỷ đồng).

+ Kết quả SXKD của 05 đơn vị bị lỗ: Doanh thu đạt 145 tỷ đồng, lợi nhuận bị lỗ 84 tỷ đồng (bằng 177,1% so với năm 2016). Nguyên nhân bị lỗ do các Công ty này trú đóng ở khu vực miền trung, vườn cây cao su mới đưa vào khai thác nên năng suất vườn cây và sản lượng khai thác thấp, đặc biệt năm 2017 các công ty này bị thiệt hại nặng nề do thiên tai (con bão số 12) nên tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc và vườn cây cao su bị gãy đổ nhiều, phải thanh lý nên làm tăng lỗ.

- Lợi nhuận được hạch toán từ các công ty con là 915.772 triệu đồng (trong đó: lợi nhuận được chia trong năm 2017 là 964.443 triệu đồng từ 11 đơn vị và điều chỉnh giảm do XDGTDN là 48.671 triệu đồng) đạt 4,93% vốn góp của Công ty mẹ. Mặc dù lợi nhuận thực hiện của các đơn vị có 100% vốn góp của Tập đoàn tương đối lớn, nhưng tỷ lệ nộp về Công ty mẹ tương đối thấp là do các công ty TNHH MTV được áp dụng chế độ phân phối lợi nhuận theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về Đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp; Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về Đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp; Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ về việc Giám sát đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp, Giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp có vốn Nhà nước; Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày

15/12/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về Giám sát đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp có vốn Nhà nước. Ngoài ra cũng còn 05 đơn vị bị lỗ nên không thu được lợi nhuận.

b) Đầu tư góp vốn vào 27 công ty cổ phần có vốn góp trên 50% vốn điều lệ của Công ty mẹ - Tập đoàn: 11.225 tỷ đồng

- Doanh thu của 27 Công ty cổ phần do Công ty mẹ giữ trên 50% vốn điều lệ đạt 8.463 tỷ đồng (bằng 132,32% doanh thu thực hiện năm 2016); lợi nhuận sau thuế đạt 1.159 tỷ đồng (bằng 177,22% lợi nhuận sau thuế thực hiện năm 2016). Trong đó có 20 công ty SXKD có lãi và 07 công ty bị lỗ, trong đó:

+ Có 05 đơn vị bị lỗ là: các công ty cao su khu vực miền núi phía Bắc (04 công ty) và Duyên hải Miền trung (01 công ty); các công ty này đang trong thời gian KTCB: (có 02 công ty mới khai thác năm 2017, kết quả SXKD năm 2017 lỗ 4 tỷ đồng, chủ yếu do năng suất vườn cây và sản lượng khai thác thấp, giá thành cao, giá bán cao su thấp nên những năm đầu những đơn vị này chưa có hiệu quả); có 03 công ty còn lại đang trong thời kỳ kiến thiết cơ bản lỗ 12 tỷ đồng (do thực hiện chi phí đầu tư XD CB vượt dự toán nên hạch toán vào giá vốn hàng bán theo chuẩn mực kế toán và do thiệt hại về tài sản bởi cơn bão số 12 trong năm 2017);

+ Có 02 công ty bị lỗ 59 tỷ, trong đó: Công ty CP Thương mại và du lịch cao su bị lỗ 7 tỷ do kinh doanh cao su gặp khó khăn và Công ty CP VRG MDF Kiên Giang mới đi vào hoạt động lỗ 52 tỷ đồng (chủ yếu do lãi vay vốn), thiết bị sản xuất mới đưa vào hoạt động và đang trong thời gian bảo hành, nên phải dừng hoạt động để bảo trì, bảo dưỡng và hiệu chỉnh thiết bị, mặt khác chi phí đầu vào như tiền lương, BHXH tăng, giá nguyên liệu tăng, giá bán sản phẩm giảm do bị cạnh tranh với nhiều sản phẩm cùng loại trên thị trường và do sản phẩm chưa được quảng bá rộng rãi nên tiêu thụ chậm, ngoài ra khi dự án đi vào hoạt động SXKD nên toàn bộ lãi vay vốn phải hạch toán vào chi phí tài chính.

- Cổ tức được hạch toán từ các công ty cổ phần do Công ty mẹ chiếm trên 50% vốn điều lệ là 84 tỷ đồng (trong đó: cổ tức được chia thực tế trong năm 2017 là 281 tỷ đồng từ 7 đơn vị và điều chỉnh giảm cổ tức được chia theo Kết quả xác định giá trị doanh nghiệp là 197 tỷ đồng) bằng 0,75% vốn góp. Đa số các công ty cổ phần này đang trong thời kỳ XD CB, một số ít các công ty đã chuyển sang kinh doanh nên có lợi nhuận sau thuế thấp, mức chia cổ tức chưa cao. Trong đó chỉ có 06 công ty có chia cổ tức; 07 công ty bị lỗ, 14 công ty còn lại có lợi nhuận nhưng không chia do còn số lỗ lũy kế hoặc dự kiến phân phối lợi nhuận và chia cổ tức trong năm 2018.

c) Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết (22 công ty): 5.616 tỷ đồng

- Doanh thu của các công ty liên kết của Công ty mẹ - Tập đoàn đạt 4.785 tỷ đồng (bằng 93,84 % doanh thu thực hiện năm 2016), lợi nhuận sau thuế đạt 781 tỷ đồng (bằng 84,51 % lợi nhuận thực hiện năm 2016); Trong đó có 10 đơn vị bị lỗ: chủ yếu là các công ty cao su hoạt động ở Campuchia mới có vườn cây cao su đưa vào khai thác năm đầu tiên, có năng suất, sản lượng thấp, giá thành

sản xuất cao, giá bán thấp nên bị lỗ; có 01 công ty hoạt động trong lĩnh vực tư vấn và xây dựng bị lỗ do công tác quản lý và năng lực xây lắp không theo kịp thị trường.

- Cổ tức hạch toán từ các đơn vị liên kết là 145 tỷ đồng (trong đó: cổ tức được chia thực tế trong năm là 169 tỷ đồng từ 6 đơn vị và điều chỉnh giảm cổ tức được chia theo Kết quả xác định giá trị doanh nghiệp là 24 tỷ đồng) bằng 2,59 % vốn góp. Có 05 đơn vị chia cổ tức, 12 đơn vị có số lũy kế nên không chia cổ tức, 05 đơn vị dự kiến chia cổ tức trong năm 2018.

d) Đầu tư tài chính khác vào 12 công ty (có vốn góp dưới 20% vốn điều lệ): 338 tỷ đồng

- Doanh thu của các công ty do Công ty mẹ - Tập đoàn đầu tư tài chính đạt 866 tỷ đồng (bằng 39,62 % doanh thu thực hiện năm 2016), lợi nhuận sau thuế đạt 28 tỷ đồng (bằng 17,17% lợi nhuận thực hiện năm 2016); Trong đó có 01 đơn vị bị lỗ, 04 đơn vị có lãi, các đơn vị còn lại đang trong giai đoạn đầu tư hoặc ngưng đầu tư.

- Cổ tức được hạch toán từ các đơn vị này là 6 tỷ đồng (trong đó: cổ tức được chia thực tế trong năm là 27 tỷ đồng từ 4 đơn vị và điều chỉnh giảm cổ tức được chia theo Kết quả xác định giá trị doanh nghiệp là 21 tỷ đồng) bằng 1,73% vốn góp.

*** Nhận xét:**

- Các doanh nghiệp nhận vốn góp của Tập đoàn đều thực hiện trong giai đoạn trước năm 2010, riêng Công ty Cổ phần VRG Nhật Bản thành lập năm 2015 và Công ty Cổ phần gỗ MDF VRG Kiên Giang được thành lập và góp vốn năm 2016 theo Quyết định số 7304/BNN-QLDN ngày 11/9/2014 và Công văn số 6254/BNN-QLDN ngày 25/7/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các Quyết định của Hội đồng thành viên Tập đoàn.

- Việc đầu tư, góp vốn của Tập đoàn vào các đơn vị thành viên đảm bảo các thủ tục theo quy định của pháp luật.

- Về kết quả SXKD năm 2017 của các đơn vị thành viên do Tập đoàn góp vốn đa số có lãi, tuy nhiên còn một số công ty bị lỗ do đang gặp một số khó khăn sau:

+ Một số công ty cao su bị lỗ năm 2017 do mới đưa vườn cây cao su vào khai thác nên năng suất vườn cây và sản lượng thấp làm cho giá thành cao hơn giá bán. Ngoài ra, khi dự án đưa vào khai thác nên chi phí lãi vay phải hạch toán vào chi phí tài chính theo chuẩn mực kế toán nên chi phí tài chính tăng; một số công ty tại khu vực Miền Trung gặp nhiều thiên tai, đặc biệt là (con bão số 12) nên bị thiệt hại nặng, dẫn tới chi phí tăng đột biến.

+ Hầu hết các dự án của Tập đoàn đều triển khai dự án đúng tiến độ, tình hình huy động và giải ngân vốn góp (của chủ sở hữu) đúng tiến độ, đáp ứng nhu cầu đầu tư, tuy nhiên việc vay vốn tín dụng của các dự án tại nước ngoài (Lào và Campuchia) gặp rất nhiều khó khăn do hồ sơ pháp lý về đất đai chưa hoàn chỉnh. Tính đến cuối năm 2017, các dự án tại nước ngoài có tỷ lệ vốn đã vay còn thấp,

lãi suất vay khá cao (vay USD với lãi suất 6%-8%/năm với thời gian vay trung hạn).

+ Rủi ro về thị trường: Lào và Campuchia chưa có thị trường tiêu thụ cao su lớn, uy tín và thương hiệu cao su trên thị trường cao su quốc tế chưa có, phương tiện vận tải chưa đa dạng và cạnh tranh. Lào không có cảng biển; Campuchia mới chỉ có 01 cảng biển, quy mô cảng biển không lớn, tuy nhiên khoảng cách từ các vùng dự án của Tập đoàn đến cảng biển của Campuchia còn khá xa, do đó chi phí vận chuyển cao cũng là một nội dung chi phí ảnh hưởng tới đến hiệu quả kinh doanh. Vì vậy việc tiêu thụ cao su từ Lào và Campuchia của các đơn vị thành viên Tập đoàn đang gặp khó khăn. Các năm tới đây, khi vườn cây cao su đưa vào khai thác đại trà, sản lượng sản xuất và tiêu thụ tăng cao sẽ gặp khó khăn không nhỏ.

+ Một số công ty cổ phần cao su đang trong giai đoạn đầu tư bị lỗ do thực hiện đầu tư XDCB vượt dự toán, hạch toán vào giá vốn hàng bán.

- Trước tình hình SXKD của một số công ty thành viên có kết quả SXKD không đạt như kỳ vọng trong năm 2017 (bị lỗ hoặc tình hình tài chính gặp khó khăn). Tập đoàn đã ban hành các quyết định triển khai giám sát chặt chẽ 04 công ty cao su: Nam Giang – Quảng Nam, Hà Tĩnh, Hương Khê – Hà Tĩnh, Lai Châu và đang tiến hành giám sát các đơn vị này, giúp các đơn vị này SXKD có hiệu quả hơn.

e) Kế hoạch tăng, giảm vốn tại các công ty con, công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác:

- Tập đoàn tiếp tục đầu tư góp vốn vào các công ty cao su theo tiến độ thực hiện dự án hàng năm để đảm bảo góp đủ vốn điều lệ theo cam kết và theo qui mô dự án thực tế, trên cơ sở kế hoạch được phê duyệt hàng năm.

- Tập đoàn tiếp tục thoái vốn tại các doanh nghiệp theo Quyết định số 38/QĐ-TTg ngày 05/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Đề án tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam giai đoạn 2012 - 2015; Trong đó:

+ 04 Công ty CP thủy điện với tổng giá trị vốn góp là 841.994 triệu đồng, Tập đoàn đã tổ chức đấu giá thành công, hiện đang trình cấp có thẩm quyền phê duyệt kết quả đấu giá để triển khai thực hiện.

+ Các đơn vị còn lại: Tập đoàn đang làm các thủ tục thẩm định giá để thực hiện thoái vốn trong năm 2018 và các năm tiếp theo.

2.3. Tình hình huy động vốn và sử dụng vốn huy động:

a) Tổng số vốn đã huy động đến 31/12/2017: 254.774 triệu đồng

Trong đó:

- Nợ vay dài hạn AFD: 252.117 triệu đồng

Chia ra:

+ Nợ đến hạn trả 2018: 31.515 triệu đồng

+ Nợ vay dài hạn AFD: 220.602 triệu đồng

(Tập đoàn vay và nhận nợ với AFD và cho các công ty cao su khu vực Tây nguyên vay lại theo Chương trình phát triển cao su quốc doanh khu vực Tây nguyên, thời gian trả nợ 25 năm).

* Các khoản vay vốn nói trên đã góp phần phát triển các dự án cao su tại khu vực Tây nguyên và đã mang lại hiệu quả SXKD cũng như góp phần giải quyết công ăn việc làm cho người lao động trên địa bàn, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số. Đối với khoản vay vốn lưu động để phục vụ SXKD tại Công ty mẹ - Tập đoàn đã góp phần giải quyết kịp thời vốn lưu động cho công ty mẹ trong hoạt động SXKD năm 2017.

b) Tình hình bảo lãnh cho các công ty cổ phần có vốn góp của Công ty mẹ - Tập đoàn vay vốn tại các tổ chức tín dụng (Bảng Hồ sơ bảo lãnh vay vốn đính kèm):

- Đến 31/12/2017, tổng số bảo lãnh các khoản nợ vay của Tập đoàn đối với các khoản vay cho các dự án, công ty con của Tập đoàn là: 21.212.500 USD và 3.237 tỷ đồng.

Trong đó:

+ Bảo lãnh vay cho các DA ĐT trong nước là: 2.891 tỷ đồng

+ Bảo lãnh vay cho các DA ĐT ngoài nước là: 21.212.500 USD

+ Bảo lãnh vay cho các DA ĐT ngoài nước là: 346 tỷ đồng

- Các dự án trên có khả năng trả nợ gốc và lãi vay theo cam kết.

2.4. Tình hình quản lý tài sản, nợ phải thu, nợ phải trả:

a) Tình hình đầu tư, mua sắm tài sản tại Công ty mẹ - Tập đoàn:

- Năm 2017, Công ty mẹ - Tập đoàn mua sắm thiết bị quản lý là 1.050 triệu đồng, gồm phần mềm kế toán, hệ thống quản lý văn bản cho các đơn vị thành viên và thiết bị Phòng truyền thống của Văn phòng Tập đoàn. Việc mua sắm trang thiết bị bảo đảm các qui định hiện hành về mua sắm tài sản;

- Tình hình trích khấu hao tài sản cố định: Công ty mẹ - Tập đoàn đã thực hiện trích khấu hao tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

b) Việc ban hành Quy chế quản lý nợ tại doanh nghiệp:

Tập đoàn đã ban hành Quyết định số 41/QĐ-HĐTVCSVN ngày 18/12/2014 về việc ban hành quy chế quản lý nợ của Công ty mẹ - Tập đoàn trên cơ sở Nghị định số 206/2013/NĐ-CP ngày 09/12/2013. Tập đoàn đã tích cực triển khai việc theo dõi, kiểm tra, đối chiếu và đôn đốc thu hồi nợ theo quy định.

- Tình hình nợ phải thu đến 31/12/2017: 3.414.416 triệu đồng

Trong đó:

+ Nợ phải thu ngắn hạn: 919.045 triệu đồng

+ Nợ phải thu dài hạn: 2.495.371 triệu đồng

Trong đó đã trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu quá hạn và khó đòi là 28.966 triệu đồng. Số liệu trích lập dự phòng trên chủ yếu là trích lập dự phòng cho các khoản nợ phải thu được nhận bàn giao từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam sáp nhập vào Công ty mẹ - Tập đoàn theo Quyết định số 1634/QĐ-TTg ngày 22/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn đã và đang thực hiện nhiều biện pháp để thu hồi các khoản nợ trên thông qua các cơ quan thực thi pháp luật như Cơ quan điều tra (C46) - Bộ Công an, Cơ quan Thi hành án, Tòa án nhân dân các cấp.

- Tình hình nợ phải trả đến 31/12/2017: 570.953 triệu đồng

Trong đó:

+ Nợ phải trả ngắn hạn: 335.274 triệu đồng

(bao gồm: các khoản phải trả về tiền lương, nộp ngân sách, các Quỹ khen thưởng, phúc lợi tập trung, các quỹ khác của Tập đoàn, khoản phải trả đối với các khoản vay của Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su VN khi sáp nhập vào Công ty mẹ - Tập đoàn....)

+ Nợ dài hạn: 235.679 triệu đồng

(bao gồm: Nợ vay AFD 220.602 triệu đồng đã thuyết minh tại mục a, điểm 2.3, nợ dài hạn khác 15.076 triệu đồng là các khoản ký cược, ký quỹ và các khoản hợp vốn đầu tư của CBCNV Tập đoàn).

3. Tình hình SXKD và tình hình tài chính:

3.1. Tình hình SXKD năm 2017:

a) Căn cứ Quyết định số 2904/QĐ-BNN-QLDN ngày 04/7/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc tạm giao Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2017 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su VN, trong đó tạm giao Kế hoạch kinh doanh, chỉ tiêu giám sát năm 2017 như sau:

- Doanh thu và thu nhập: 1.712 tỷ đồng

- Lợi nhuận sau thuế: 990 tỷ đồng

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu: 2,8 %

b) Kết quả SXKD năm 2017 của Công ty mẹ - Tập đoàn so với chỉ tiêu theo Quyết định số 2904/QĐ-BNN-QLDN ngày 04/7/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT, thì:

- Doanh thu và thu nhập: 1.798 tỷ đồng, đạt 104,99% kế hoạch;

- Lợi nhuận sau thuế: 1.021 tỷ đồng, đạt 103,10% kế hoạch;

- Vốn chủ sở hữu bình quân:

+ Vốn chủ sở hữu đầu kỳ: 35.395 tỷ đồng

+ Vốn chủ sở hữu tăng trong kỳ (Quý 4/2017): 3.991 tỷ đồng

(chủ yếu do đánh giá lại các khoản đầu tư tài chính và xử lý hoàn nhập các khoản dự phòng tổn thất tài sản làm tăng vốn chủ sở hữu theo Quyết định

3551/QĐ-BNN-QLDN ngày 31/8/2017 về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn).

- + Vốn chủ sở hữu bình quân tăng : 1.091 tỷ đồng
- + Vốn chủ sở hữu bình quân cuối kỳ (35.395 + 1.091): 36.486 tỷ đồng
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ vốn chủ sở hữu BQ: 2,80%, đạt kế hoạch.

c) Hiệu quả hoạt động của Công ty mẹ Tập đoàn năm 2017:

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ vốn chủ sở hữu (ROE): 2,80 %
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản (ROA): 2,55 %

3.2. Tình hình thực hiện sản phẩm công ích: không.

3.3. Phân tích lưu chuyển tiền tệ trong năm 2017:

Theo Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty mẹ - Tập đoàn, tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn năm 2017, như sau:

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017
I.Từ hoạt động kinh doanh		
1.Tiền thu	+ 2.030.207	+ 923.164
2.Tiền chi	- 1.743.709	- 2.003.361
3.Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	+ 286.498	- 1.080.197
II.Từ hoạt động đầu tư		
1.Tiền thu	+978.774	+1.651.293
2.Tiền chi	-1.233.222	- 1.108.447
3.Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động ĐT	- 254.448	+542.846
III.Từ hoạt động tài chính		
1.Tiền thu	+ 113.684	+ 26.657
2.Tiền chi	-146.157	- 174.804
3.Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC	- 32.473	- 148.147
IV.Lưu chuyển thuần trong kỳ	- 423	-685.498
V.Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	+1.035.427	+1.036.714
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	+1.710	
VI.Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	+1.036.714	+351.216

Nhận xét:

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2017 âm 1.080.197 triệu đồng, trong đó chủ yếu là khoản nộp lợi nhuận vào NSNN là 908.432 triệu đồng.

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư năm 2017 dương 542.846 triệu đồng, chủ yếu là thu hồi từ tiền cho vay do sáp nhập Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam và thu được do cổ tức và lợi nhuận được chia.

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính năm 2017 âm 148.147 triệu đồng, trong đó chủ yếu là chi trả nợ gốc cho vay với số tiền là 174,8 tỷ đồng.

Nhìn chung, dòng tiền lưu chuyển thuần trong kỳ 2017 của Tập đoàn âm 685.498 triệu đồng.

- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ là 351.216 triệu đồng, giảm so với cuối kỳ năm trước là 685.498 triệu đồng. Do vậy, sẽ ảnh hưởng đến hoạt động SXKD và đầu tư của Công ty mẹ - Tập đoàn trong năm 2018.

4. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước:

- Số phải nộp năm trước chuyển sang:	177.850 triệu đồng
- Số phát sinh phải nộp năm nay:	709.698 triệu đồng
- Số đã nộp trong năm:	932.324 triệu đồng
- Số còn phải nộp chuyển năm sau:	-44.776 triệu đồng

Trong đó:

+ Nộp thừa thuế GTGT:	40.810 triệu đồng
+ Nộp thừa thuế TNDN:	32.778 triệu đồng
+ Phải nộp thuế TNCN:	221 triệu đồng
+ Phải nộp lợi nhuận còn lại vào NSNN:	28.590 triệu đồng

Năm 2017, các khoản phải nộp ngân sách tăng so với năm 2016 và Công ty mẹ - Tập đoàn đã thực hiện nộp các khoản phải nộp vào ngân sách nhà nước đúng thời gian quy định.

5. Tình hình chấp hành chế độ, chính sách và pháp luật:

5.1. Về kiểm toán nhà nước: Năm 2017, không có kiểm toán nhà nước kiểm toán tại Công ty mẹ Tập đoàn.

5.2. Về chấp hành chính sách thuế:

Tập đoàn chấp hành nghiêm túc các chế độ chính sách thuế hiện hành của nhà nước, biểu hiện thông qua một số nội dung sau:

- Kê khai kịp thời, đầy đủ các chế độ thuế hiện hành như thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TNCN, thuế nhà đất, lợi nhuận còn lại vào NSNN. . . .

- Nộp kịp thời, đầy đủ, đúng hạn các loại thuế và các khoản phải nộp vào NSNN theo quy định.

5.3. Về chính sách tiền lương:

Tập đoàn chấp hành nghiêm túc chế độ chính sách đối với người lao động, trong đó có chính sách tiền lương, cụ thể như: nâng bậc lương đúng chế độ, đúng kỳ hạn; xây dựng thang bảng lương, xây dựng quỹ tiền lương trình Bộ Lao động thương binh và xã hội thỏa thuận để Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn phê duyệt. Theo dõi, hạch toán và chi tiền lương tách bạch giữa quỹ tiền lương của Viên chức quản lý và quỹ tiền lương của người lao động trong Tập đoàn.

5.4. Các chế độ chính sách khác:

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam là doanh nghiệp 100% vốn nhà nước do Thủ tướng Chính phủ thành lập. Ngoài việc chấp hành tốt các chính sách thuế, chính sách tiền lương đối với người lao động; Tập đoàn còn chấp hành tốt các quy định hiện hành về đầu tư XDCEB, quản lý vốn, tài sản của nhà nước, tuân thủ tốt chế độ báo cáo thống kê, báo cáo tình hình tài chính của doanh nghiệp (theo Thông tư số 210/2015/TT-BTC), báo cáo giám sát và công bố thông tin (trên website của Tập đoàn, trên website của Bộ Công thương và website soe.mof.gov.vn) theo quy định hiện hành, có ý thức tốt trong việc bảo vệ môi trường.

6. Giải trình đối với các ý kiến đánh giá của Kiểm toán độc lập, ý kiến của Kiểm soát viên: không

7. Tình hình thực hiện việc cơ cấu lại vốn nhà nước đầu tư tại Tập đoàn, cơ cấu lại vốn đầu tư của Tập đoàn tại các công ty con, công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác:

- Tập đoàn đã và đang triển khai việc thoái vốn đối với các khoản đầu tư tại các đơn vị thành viên theo Quyết định số 38/QĐ-TTg ngày 05/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Đề án tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam giai đoạn 2012 – 2015. Tuy nhiên đến 31/12/2017, việc thoái vốn vẫn chậm so với tiến độ đề ra. Nguyên nhân do có một số khoản đầu tư vào một số lĩnh vực, ngành nghề và cần phải có thời gian, ví dụ như Quỹ đầu tư Việt nam, Công ty CP phát triển đô thị và KCN cao su Việt Nam, Cty CP TM dịch vụ và du lịch cao su....

- Đối với các công ty thủy điện: Tập đoàn đã hoàn tất việc tổ chức bán đấu giá, hiện tại đang trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Nếu được phê duyệt thì sẽ hoàn thành việc thoái vốn các công ty thủy điện trong năm 2018.

- Đối với việc tái cơ cấu các khoản đầu tư chéo giữa Công ty mẹ và các đơn vị thành viên: Tập đoàn đang từng bước điều chỉnh lại. Hiện tại đã hoàn thành việc tái cơ cấu các khoản đầu tư của Công ty mẹ, công ty thành viên đối với lĩnh vực công nghiệp dịch vụ. Các khoản đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp sẽ tiếp tục cơ cấu lại trong thời gian tới.

- Chủ trương cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn: thực hiện Công văn số 2296/TTg-ĐMDN ngày 16/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới công ty nông nghiệp của Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam và Quyết định số 401/QĐ-BNN-QLDN ngày 02/02/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc tiến hành cổ phần hóa Công

ty mẹ và các Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn là 0 giờ ngày 01/01/2016. Các công việc về cổ phần hóa Công ty mẹ Tập đoàn đạt được như sau:

+ Đã hoàn thành công tác xác định giá trị doanh nghiệp Công ty mẹ Tập đoàn và 20 công ty nông nghiệp, 04 đơn vị sự nghiệp. Kết quả xác định giá trị đã được công bố theo Quyết định 3551/QĐ-BNN-QLDN ngày 31/8/2017 về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn

+ Về phương án cổ phần hóa: Đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hóa theo Quyết định số 2090/QĐ-TTg ngày 26/12/2017;

+ Tập đoàn đã hoàn thành việc bán cổ phần lần đầu theo qui định trong Quý I/2018. Hiện nay đang chuẩn bị Đại hội cổ đông và đăng ký kinh doanh (dự kiến ngày 01/6/2018).

8. Các chỉ tiêu đặc thù khác:

Căn cứ Quyết định số 2985/QĐ-BTC ngày 09/12/2011 của Bộ Tài chính phê duyệt Quy chế quản lý tài chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam và Quyết định số 836/QĐ-BTC ngày 04/4/2012 của Bộ Tài chính phê duyệt sửa đổi, bổ sung Quy chế quản lý tài chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.

Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam được trích lập các quỹ tập trung tại Công ty mẹ - Tập đoàn, như sau:

a) Quỹ khen thưởng, phúc lợi tập trung:

- Số dư đầu kỳ:	74.324 triệu đồng
- Tăng trong kỳ:	37.461 triệu đồng
- Giảm trong kỳ:	42.617 triệu đồng
- Số dư cuối kỳ:	69.168 triệu đồng

Thuyết minh:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi tập trung được hình thành từ việc nộp 5% Quỹ khen thưởng, phúc lợi phát sinh hàng năm của các công ty TNHH MTV do Tập đoàn sở hữu 100% vốn điều lệ; được Tập đoàn chi sử dụng để khen thưởng, chi phúc lợi cho các đơn vị thành viên do Tập đoàn chi phối đang trong giai đoạn đầu tư chưa có kết quả kinh doanh, chi khen thưởng, phúc lợi cho các nội dung có liên quan đến hoạt động chung của Tập đoàn.

b) Quỹ Nghiên cứu khoa học và đào tạo tập trung:

- Số dư đầu kỳ:	180.607 triệu đồng
- Tăng trong kỳ:	99.463 triệu đồng
- Giảm trong kỳ:	1.919 triệu đồng
- Số dư cuối kỳ:	278.151 triệu đồng

Thuyết minh:

- Quỹ nghiên cứu khoa học và đào tạo tập trung được hình thành từ việc trích nộp 10% Quỹ Đầu tư phát triển phát sinh hàng năm của các công ty TNHH MTV do Tập đoàn sở hữu 100% vốn điều lệ; Quỹ nghiên cứu khoa học và đào tạo tập trung dùng để chi cho hoạt động đầu tư XDCB tại Viện nghiên cứu cao su và Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su, chi cho các hoạt động nghiên cứu khoa học và đào tạo tập trung của Tập đoàn.

9. Kiến nghị và đề xuất của Tập đoàn:

Tập đoàn kính đề nghị Thủ tướng Chính phủ và các Bộ ngành trung ương xem xét một số kiến nghị như sau:

9.1. Cần xem xét điều chỉnh lại tiêu chí phạt của cơ quan có thẩm quyền trong việc xếp loại doanh nghiệp liên quan đến tình hình chấp hành các quy định của pháp luật hiện hành, là: “trên 10.000.000 đồng phát sinh trong năm tài chính thực hiện đánh giá xếp loại doanh nghiệp thì doanh nghiệp xếp loại B”. Việc đánh giá xếp loại doanh nghiệp khi tính đến chỉ tiêu chấp hành chính sách pháp luật cần xem xét thêm qui mô, hiệu quả của doanh nghiệp. Do vậy nên đưa chỉ tiêu phạt theo tỷ lệ % trên doanh thu hoặc lợi nhuận.

9.2. Trong việc áp dụng chính sách, pháp luật trong sản xuất sản phẩm gỗ cao su: Theo quyết định số 2855/QĐ-BNN-KHCN ngày 17/9/2008 của Bộ NN&PTNT về việc **công bố việc xác định cây cao su là cây đa mục đích, có thể sử dụng cả cho các mục đích nông nghiệp và lâm nghiệp nên gỗ cao su được hưởng chế độ ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp**. Tuy nhiên, hiện nay, gỗ cao su từ vườn cây cao su sau khi hết chu kỳ thu hoạch mủ chưa được ưu đãi thuế doanh nghiệp của sản phẩm trong ngành nông lâm nghiệp. **Đề nghị Chính phủ xem xét**, công nhận gỗ cao su là sản phẩm, không phải là tài sản và chấp thuận cho áp dụng chính sách ưu đãi miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ thanh lý vườn cây cao su giống như những sản phẩm nông nghiệp khác.

9.3. Đối với các dự án đầu tư trồng và chăm sóc cao su tại khu vực miền núi phía Bắc:

- Đề nghị Nhà nước tạo điều kiện cho vay vốn từ ngân hàng phát triển; ngân hàng chính sách xã hội với thời gian trung và dài hạn, lãi suất thích hợp hoặc có chính sách hỗ trợ lãi suất sau đầu tư nếu công ty vay vốn từ các ngân hàng thương mại. Khoản chi phí mà doanh nghiệp thụ hưởng để giảm bớt khó khăn được xem như là khoản đầu tư tạo việc làm cho người lao động dân tộc, nông dân miền núi,...phát triển kinh tế miền núi của Nhà nước; các ngân hàng thương mại nói lỏng điều kiện cho vay ở khu vực như chấp nhận cho Công ty thế chấp bằng hợp đồng hợp tác với người dân, kéo dài thời gian cũng như thời gian ân hạn trả nợ gốc vay và tiền lãi nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp phát triển.

- Một trong những mục tiêu của dự án là xóa đói, giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và ý thức người dân trong khu vực phát triển cây cao

su; như đã nêu trên quyền lợi của người dân góp đất không bị ảnh hưởng nhiều nhưng ở góc độ Doanh nghiệp thì hiệu quả khá thấp. Các công ty này đã đóng góp một phần mục tiêu hoạt động là giải quyết vấn đề xã hội, môi trường, vì lợi ích cộng đồng. Theo đó, các công ty đã đáp ứng một phần tiêu chí của doanh nghiệp xã hội được quy định tại Luật Doanh nghiệp 2014; Tập đoàn kiến nghị được hưởng quy chế ưu đãi dành cho Doanh nghiệp xã hội và không phải thực hiện việc đánh giá hiệu quả hoạt động như các doanh nghiệp khác.

- Khi Tập đoàn chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần, đề nghị cho phép sử dụng một phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ - Tập đoàn (khoảng từ 3 -5%) hình thành nên quỹ tập trung nhằm mục đích hỗ trợ các doanh nghiệp trong vùng cao su thông qua việc hỗ trợ thu nhập cho người lao động, các hoạt động an sinh xã hội, công tác an ninh quốc phòng, công tác khắc phục thiên tai cho công ty cho các địa bàn khó khăn, đặc biệt là khu vực miền núi phía bắc; người lao động có điều kiện gia tăng thu nhập từ quỹ điều tiết thu nhập tập trung của Công ty mẹ - Tập đoàn, doanh nghiệp giảm áp lực về quỹ tiền lương, giảm áp lực về chi phí trong hoạt động sản xuất kinh doanh, tháo gỡ khó khăn ban đầu khi dự án mới đưa vào khai thác.

- Đề nghị tiếp tục áp dụng Quyết định số 42/2012/QĐ-TTg ngày 08/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số tại khu vực miền núi, vùng đặc biệt khó khăn. Hiện nay các công ty đã được hưởng về đào tạo (ngắn hạn); bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, thời gian nhà nước hỗ trợ ngân sách nộp thay cho đơn vị sử dụng lao động là 05 năm đối với một người làm việc tại đơn vị. Đề nghị Thủ tướng có cơ chế đặc thù áp dụng với công nhân là người dân tộc làm việc cho các công ty cao su khu vực Miền núi phía bắc với toàn bộ thời gian đóng bảo hiểm hoặc trong thời hạn tối thiểu từ 10 – 15 năm.

9.4. Đối với các dự án đầu tư trồng và chăm sóc cao su tại Vương quốc Campuchia:

- Trao đổi, đàm phán với Chính phủ, các bộ, ngành chức năng của Campuchia để thúc đẩy việc ký kết hiệp định tránh đánh thuế hai lần; xem xét tháo gỡ mức thuế thu trước doanh thu 1%, tạm thời chưa thu đối với các Công ty kinh doanh còn lỗ trong những năm đầu; miễn giảm thuế thu nhập DN; tăng mức giá cao su khởi điểm để áp thuế xuất khẩu, tiền tới miễn – giảm thuế xuất khẩu, nghiên cứu ký kết hiệp định ưu đãi/hợp tác song phương giữa hai nước trong lĩnh vực nông nghiệp ...

- Có cơ chế phối hợp, giải quyết chế độ bảo hiểm đối với người lao động Việt Nam tại Campuchia.

- Đến nay hai nước chưa có hiệp định về lao động nên Bộ Lao động Campuchia và Sở Lao động các tỉnh thường xuyên kiểm tra cán bộ người Việt Nam và không đồng ý duy trì cán bộ đã công tác quá 4 năm tại Campuchia. Mặt khác, lệ phí visa cho cán bộ làm việc ở Campuchia còn quá cao, đây là điểm chưa

phù hợp với cam kết chung trong khu vực "Tam giác phát triển" của 3 nước Lào - Việt Nam và Campuchia.

- Các Bộ ngành, Đại sứ của Việt Nam tại nước sở tại tăng cường công tác hỗ trợ, tư vấn, cung cấp thông tin, liên tục cập nhật các chính sách mới của nước bạn và cung cấp cho các doanh nghiệp Việt Nam đầu tư tại Campuchia để DN kịp thời nắm bắt quy định để tuân thủ cũng như kịp hưởng các chính sách ưu đãi của nước bạn (nếu có). Tổ chức biên soạn, dịch tài liệu về luật pháp, chính sách, môi trường và cơ hội đầu tư tại thị trường Campuchia để cung cấp cho các DN, cơ quan quản lý thông qua các ấn phẩm cũng như qua mạng Internet. Đồng thời, cần có những biện pháp hỗ trợ DN, đặc biệt là trong việc tư vấn những thủ tục về pháp lý và hỗ trợ giải quyết các tranh chấp xảy ra.

- Đề nghị Chính phủ, Bộ NN&PTNT Việt Nam có ý kiến, thảo luận với Chính phủ, cơ quan hữu quan tại Campuchia tạo điều kiện thông thoáng, giảm thủ tục hành chính và áp chi phí xuất khẩu phù hợp, tạo điều kiện cho các đơn vị thành viên của Tập đoàn nhập khẩu phân bón, máy móc thiết bị phục vụ xây dựng Nhà máy chế biến v.v... và kinh doanh hiệu quả cao su trong thời gian tới.

- Tập đoàn đề nghị cấp thẩm quyền tại Việt Nam có chính sách hỗ trợ đầu tư, tạo điều kiện cho hệ thống tổ chức tín dụng, ngân hàng cho Tập đoàn và các đơn vị thành viên được vay vốn ưu đãi để triển khai đầu tư tại Campuchia. Xem xét phương án Công ty mẹ vay vốn ở Việt Nam để cho Công ty dự án tại Campuchia vay lại để có lãi suất thấp hơn.

9.5. Năm 2017 là năm hoạt động sản xuất kinh doanh vẫn còn gặp rất nhiều khó khăn, mặc dù lãi vay vốn có giảm nhưng vẫn còn đứng ở mức cao, tình hình hồi phục kinh tế diễn ra chậm, giá bán mủ cao su liên tục giảm đã làm cho công tác tiêu thụ cao su của Tập đoàn ngày càng khó khăn.

Tình hình thời tiết, khí hậu ngày càng diễn biến phức tạp như bão, lốc xoáy, mưa lũ, sạt lở đất, rét đậm, rét hại và các loại bệnh phấn trắng, bệnh nấm hồng ... phát sinh thường xuyên đã làm ảnh hưởng rất lớn đến năng suất, sản lượng cao su cũng như chi phí đầu tư cho cao su KTCB.

Mặt khác, Tập đoàn tập trung cao độ cho công tác cổ phần hóa Công ty mẹ Tập đoàn, 20 công ty nông nghiệp và 04 đơn vị sự nghiệp. Do vậy việc xử lý tài chính cũng như công tác quản lý điều hành SXKD cũng tác động không ít đến hiệu quả SXKD năm 2017 và công tác thoái vốn tại Tập đoàn.

Trên cơ sở các chỉ tiêu thực hiện năm 2017 đã phản ánh trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán, như sau:

- Doanh thu và thu nhập thực hiện năm 2017 đạt 104,99% kế hoạch;
- Lợi nhuận sau thuế thực hiện 2017 đạt 103,10% kế hoạch;
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ vốn chủ sở hữu BQ: 2,80%, đạt 100% kế hoạch.

Vì vậy, Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam kính đề nghị Bộ Nông nghiệp và PTNT và Bộ Tài chính xem xét và chấp thuận các chỉ tiêu đánh giá xếp loại doanh nghiệp với Công ty mẹ - Tập đoàn năm 2017, như sau:

+ Về đánh giá hiệu quả hoạt động và xếp loại DN Công ty mẹ - Tập đoàn: xếp loại A.

+ Về đánh giá kết quả hoạt động của Viên chức quản lý Công ty mẹ - Tập đoàn: Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

Trên đây là Báo cáo giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động năm 2017 của Tập đoàn.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam trân trọng báo cáo ./.

Nơi nhận :

- Như trên;
- Bộ Tài chính;
- HĐTV TĐ;
- KSVTĐ;
- TGDĐĐ;
- Lưu : VT, TCKT.

luna
TM.HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
CHỦ TỊCH



[Signature]
Võ Sỹ Lực

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ HUY ĐỘNG VỐN ĐỂ ĐẦU TƯ VÀO CÁC DỰ ÁN HÌNH THÀNH TSCĐ VÀ XDCB
(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

TT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư					Thời gian	Nguồn vốn huy động		
			Tổng mức đầu tư	Vốn chủ sở hữu	%	Vốn huy động	%		Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất (%)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
A	Các dự án thuộc nhóm A										
B	Các dự án thuộc nhóm B										
C	Các dự án khác		6.892.715.950	6.892.715.950		0			0		
1	Hệ thống phần mềm quản lý đất đai	157/QĐ-HĐTVCSVN	5.830.000.000	5.830.000.000	100%			6 năm			
2	Thiết bị tin học		55.000.000	55.000.000	100%						
3	Phần mềm hợp nhất		186.464.950	186.464.950	100%						
4	Nâng cấp thông tin điện tử		40.000.000	40.000.000	100%						
5	Phần mềm Microsoft		40.976.000	40.976.000	100%						
6	Phần mềm kế toán		150.400.000	150.400.000	100%						
7	Phòng truyền thống	495/QĐ-HĐTVCSVN	589.875.000	589.875.000	100%			9 tháng			
	Tổng cộng		6.892.715.950	6.892.715.950		0		0	0		

ĐVT: triệu đồng

Giá trị khối lượng thực hiện đến 31/12/2017				Giải ngân đến 31/12/2017			Giá trị tài sản đã hình thành và đưa vào sử dụng
Kỳ trước chuyển sang	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Thực hiện đến cuối kỳ	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến cuối kỳ	
13	14	15	16	17	18	19	20
2.817.430.000	2.057.720.950	0	4.875.150.950	2.817.430.000	2.057.720.950	4.875.150.950	4.875.150.950
2.802.250.000	1.023.000.000		3.825.250.000	2.802.250.000	1.023.000.000	3.825.250.000	3.825.250.000
	55.000.000		55.000.000		55.000.000	55.000.000	55.000.000
	186.464.950		186.464.950		186.464.950	186.464.950	186.464.950
	40.000.000		40.000.000		40.000.000	40.000.000	40.000.000
	40.976.000		40.976.000		40.976.000	40.976.000	40.976.000
	150.400.000		150.400.000		150.400.000	150.400.000	150.400.000
15.180.000	561.880.000		577.060.000	15.180.000	561.880.000	577.060.000	577.060.000
2.817.430.000	2.057.720.950	0	4.875.150.950	2.817.430.000	2.057.720.950	4.875.150.950	4.875.150.950

Lập biểu

Nguyễn Xuân Lý

Ngày 6 tháng 5 năm 2018.



TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Huỳnh Văn Bảo

CÔNG TY MẸ

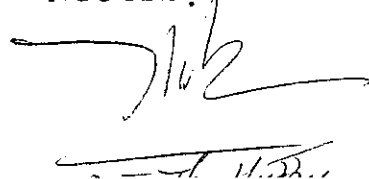
TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH - NĂM 2017

Số liệu đã điều chỉnh theo Kiểm toán

ĐVT: Đồng

Nội dung	Cùng kỳ năm 2015	Cùng kỳ năm 2016	Thực hiện năm 2017		Biến động so với (tỷ lệ %)		
			Kế hoạch năm	Thực hiện kỳ	Cùng kỳ năm 2015	Cùng kỳ năm 2016	Kế hoạch năm
	1	2	3	4	5=4/1	6=4/2	7=4/3
A. Chỉ tiêu sản xuất kinh doanh							
1. Sản lượng sản phẩm chủ yếu							
2. Sản lượng tiêu thụ chủ yếu (mủ CS - Tản)	10.037,79	24.822,65		23.543,60	234,55%	94,85%	
3. Tồn kho cuối kỳ (mủ cao su - Tản)							
B. Chỉ tiêu tài chính							
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	897.862.325.468	422.233.012.542		549.976.845.413	61,25%	130,25%	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-		-			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	897.862.325.468	422.233.012.542	1.712.000.000.000	549.976.845.413	61,25%	130,25%	105,00%
4. Giá vốn hàng bán	763.901.680.055	343.784.273.619		476.721.264.716	62,41%	138,67%	
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	133.960.645.413	78.448.738.923		73.255.580.697	54,68%	93,38%	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	1.201.911.797.921	759.757.625.615		1.240.289.186.561	103,19%	163,25%	
7. Chi phí tài chính	959.509.787.407	10.022.715.231		103.781.923.437	10,82%	1035,47%	
8. Chi phí bán hàng	6.255.639.003	3.591.360.587		478.498.406	7,65%	13,32%	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	235.454.265.115	153.059.805.226	173.000.000.000	204.220.175.984	86,73%	133,43%	118,05%
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	134.652.751.809	671.532.483.494		1.005.064.169.431	746,41%	149,67%	
11. Thu nhập khác	5.507.515.789	131.823.834.376		7.291.793.939	132,40%	5,53%	
12. Chi phí khác	607.993.500	5.075.868.933		15.237.500			
13. Lợi nhuận khác	4.899.522.289	126.747.965.443		7.276.556.439	148,52%	5,74%	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	139.552.274.098	798.280.448.937	1.025.000.000.000	1.012.340.725.870	725,42%	126,82%	98,76%
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51.710.975.616	8.860.570.564		(8.395.909.553)		-94,76%	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	87.841.298.482	789.419.878.373	990.000.000.000	1.020.736.635.423	1162,02%	129,30%	103,10%

NGƯỜI LẬP BIỂU



Ngày 16 tháng 5 năm 2018

K. TỔNG GIÁM ĐỐC
TẬP ĐOÀN
CÔNG NGHIỆP
CAO SU
VIỆT NAM
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

QUẢN LÝ - T.P. HỒ CHÍ MINH

Huỳnh Văn Bảo

CÔNG TY MẸ

A. BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NSNN - NĂM 2017

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu năm: 01/01/2017	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp cuối năm: 31/12/2017
1, Thuế	(51.097.433.376)	(2.829.472.681)	19.438.966.219	(73.365.872.276)
Thuế GTGT	(40.809.858.030)	-	-	(40.809.858.030)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(10.467.643.160)	(8.395.909.553)	13.914.051.471	(32.777.604.184)
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế đất	-	3.145.442.744	3.145.442.744	-
Các loại thuế khác	180.067.814	2.420.994.128	2.379.472.004	221.589.938
2, Các khoản nộp khác	-	4.452.392.381	4.452.392.381	-
Phí, lệ phí	-	-	-	-
Các khoản phải nộp khác	-	4.452.392.381	4.452.392.381	-
3, Nộp NSNN:	228.947.108.292	708.075.404.613	908.432.709.719	28.589.803.186
Lợi nhuận sau thuế	228.947.108.292	708.075.404.613	908.432.709.719	28.589.803.186
Nộp khác	-	-	-	-
Cộng	177.849.674.916	709.698.324.313	932.324.068.319	(44.776.069.090)

B. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG CÁC QUỸ - NĂM 2017

Tổng cộng	Dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Dư cuối năm
1. Quỹ đầu tư và phát triển (Công ty mẹ)	1.627.930.853.253	306.734.061.262	35.124.225.827	1.899.540.688.688
2. Quỹ Đầu tư và Phát triển (Cty 100% VNN)	2.743.382.765.810	-	-	2.743.382.765.810
3. Quỹ khen thưởng phúc lợi (Công ty mẹ)	6.251.370.121	7.107.430.000	7.152.265.410	6.206.534.711
4. Quỹ thưởng viên chức QLDN	1.026.575.250	559.625.000	395.000.000	1.191.200.250
5. Quỹ hỗ trợ và sắp xếp DN	27.981.071.708	22.709.050.593	49.700.035.355	990.086.946
6. Quỹ đặc thù khác :			-	
Quỹ khen thưởng phúc lợi (Tập trung)	94.685.916.180	37.136.217.189	53.055.283.553	78.766.849.816
Quỹ khác (Tập trung)	203.930.498.421	99.463.251.807	1.919.582.500	301.474.167.728

Ghi chú: Quỹ đặc thù là các quỹ từ Công ty con nộp về Tập đoàn

NGƯỜI LẬP BIỂU

[Signature]
Tham T. Thụ Hương

Lập ngày 16 tháng 5 năm 2018 *[Signature]*
TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Huỳnh Văn Bảo

BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT VÀ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty con, công ty liên kết	Vốn góp của doanh nghiệp, giá trị đầu tư						Vốn điều lệ thực tế của công ty con, công ty LK, đầu tư dài hạn		Vốn chủ sở hữu của Công ty con, công ty liên kết năm 2017	Tổng Doanh thu của các công ty con, công ty liên kết, đầu tư dài hạn		Lợi nhuận sau thuế của các công ty con, công ty LK, đầu tư dài hạn			Cổ tức hoặc lợi nhuận hạch toán năm 2017	Trong đó		Tỷ lệ LN được chia trên VBT (%)	Hệ số khả năng TT nợ đến hạn của Cty con, Cty LK 2017	Hệ số khả năng TT nợ đến hạn của Cty con, Cty LK 2017					
		Giá trị vốn góp			Tỷ lệ vốn góp (%)			Năm 2016	Năm 2017		Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Lũy kế lũy kế CPP đến 31/12/2017		Cổ tức lợi nhuận được chia năm 2017	Điều chỉnh do XDGTĐN 01/01/2016								
		KH	Năm 2016	Tại 31/12/2017	KH	Năm 2016	Tại 31/12/2017																			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)					
1	Công ty con		27.830.413	29.813.894				22.916.688	23.681.514	37.212.301	15.258.344	19.331.835	1.841.853	3.425.310	1.076.541	1.000.160	1.245.726	(245.566)	3,35%							
A	Công ty TNHH MTV		18.141.675	18.589.214				10.305.237	10.739.666	19.247.624	8.862.514	10.869.028	1.187.565	2.266.228	(206.483)	915.772	964.443	(48.671)	4,93%							
A1	Các Cty có KQKD năm 2017 lại		15.690.063	16.205.950				9.075.083	9.496.798	17.082.945	8.644.442	10.724.489	1.198.433	2.350.080	(34.020)	915.772	964.443	(48.671)	5,65%							
1	Cty TNHH MTV TCTV CS Đồng Nai		2.867.190	2.990.301		100,00	100,00	1.707.104	1.812.082	3.200.875	1.277.399	1.789.772	254.479	527.019	-	237.106	245.775	(8.669)	7,93%	1,39	0,4					
2	Cty TNHH MTV CS Dầu Tiếng		2.423.768	2.530.772		100,00	100,00	1.283.555	1.301.285	2.792.239	1.791.432	2.294.788	437.851	530.543	-	239.931	253.979	(14.047)	9,48%	0,92	0,4					
3	Cty TNHH MTV CS Bình Long		889.891	935.710		100,00	100,00	486.659	506.183	1.060.402	839.918	1.122.304	159.729	303.908	-	107.799	120.856	(13.058)	11,52%	1,25	0,8					
4	Cty TNHH MTV CS Lộc Ninh		1.002.369	1.023.735		100,00	100,00	539.816	550.014	1.083.599	769.065	958.597	77.127	225.801	-	110.793	110.793	-	10,82%	0,91	0,8					
5	Cty TNHH MTV CS Phú Riềng		1.441.100	1.502.015		100,00	100,00	960.539	1.133.000	1.624.571	1.362.804	1.724.166	87.650	437.614	-	180.532	180.532	-	12,02%	1,37	0,6					
6	Công ty TNHH MTV CS Quảng Ngãi		79.317	75.247		100,00	100,00	54.736	54.768	75.691	10.179	15.138	96	444	(3.658)				0,00%	1,42	0,4					
7	Cty TNHH MTV CS Krông Buk		616.352	644.805		100,00	100,00	350.551	355.776	644.805	205.041	182.087	1.539	5.202	-				0,00%	0,78	0,2					
8	Cty TNHH MTV CS Eah Leo		567.379	572.039		100,00	100,00	365.084	370.066	583.583	207.140	248.274	6.813	32.971	-	498	498	-	0,09%	0,79	0,3					
9	Công ty TNHH MTV CS Chư Păh		1.067.437	1.074.743		100,00	100,00	560.170	576.496	1.088.223	292.801	319.502	29.290	49.845	0	2.204	2.204	-	0,21%	0,83	0,3					
10	Công ty TNHH MTV CS Chư Prông		817.585	823.540		100,00	100,00	441.320	447.233	837.092	262.015	324.142	19.700	45.130	-	2.510	2.510	-	0,30%	1,09	0,5					
11	Công ty TNHH MTV CS Mang Yang		1.260.447	1.236.898		100,00	100,00	641.171	655.440	1.245.442	182.344	222.831	3.300	7.888	(30.328)				0,00%	1,31	0,2					
12	Công ty TNHH MTV CS Chư Sê		1.235.880	1.283.996		100,00	100,00	635.319	654.886	1.302.480	192.153	172.311	28.578	39.884	-	8.491	12.621	(4.130)	0,66%	1,35	0,2					
13	Công ty TNHH MTV CS Kon Tum		616.472	626.888		100,00	100,00	451.075	463.198	665.662	472.172	476.139	54.560	85.372	-	20.797	23.802	(3.005)	3,32%	1,33	0,6					
14	Công ty TNHH MTV CS Bình Thuận		309.719	313.742		100,00	100,00	195.680	198.098	322.391	460.545	571.919	20.734	36.219	-				0,00%	1,10	0,7					
15	Công ty TNHH MTV CS Quảng Trị		394.340	391.924		100,00	100,00	302.267	317.627	399.904	146.412	106.113	15.322	14.232	-	5.110	10.872	(5.762)	1,30%	1,21	0,2					
16	Trường Cao đẳng CN Cao su		3.764	15.359		100,00	100,00	3.764	3.764	12.516	34.163	50.539	(175)	3.406	-				0,00%	3,31	0,0					
17	Tập chí Cao su		11.384	11.468		100,00	100,00	10.604	10.604	11.489	27.272	30.086	230	30	(34)				0,00%	2,48	0,4					
18	Viện nghiên cứu Cao su VN		85.669	151.433		100,00	100,00	85.669	86.280	129.755	108.892	112.838	831	3.687	-				0,00%	2,72	0,2					
19	Trung tâm Y tế ngành		-	1.336		100,00	100,00	-	-	2.227	2.695	2.943	779	885	-				0,00%	1,34	0,5					
A2	Các Cty có KQKD năm 2017 lỗ		2.451.612	2.383.264				1.230.154	1.242.868	2.164.679	218.072	144.539	(10.868)	(83.852)	(172.464)	-			0,00%							
20	Cty TNHH MTV CS Nam Giang - QN		323.327	325.773		100,00	100,00	93.163	95.609	324.480	2.666	(368)	87	(2.776)	(1.293)				0,00%	1,78	0,4					
21	Công ty TNHH MTV CS Quảng Nam		600.313	600.469		100,00	100,00	288.375	288.852	578.988	79.108	54.474	4.187	(21.866)	(21.802)				0,00%	0,54	0,5					
22	Công ty TNHH MTV CS Hà Tĩnh		741.819	679.206		100,00	100,00	399.808	406.413	525.193	86.297	52.124	(3.566)	(30.809)	(91.217)				0,00%	1,15	0,5					
23	Công ty TNHH MTV CS Hương Khê - HT		561.785	547.811		100,00	100,00	320.891	323.281	524.788	1.324	2.289	(5.602)	(15.727)	(39.377)				0,00%	0,25	0,4					
24	Công ty TNHH MTV CS Thanh Hóa		224.368	230.005		100,00	100,00	127.917	128.713	211.230	48.677	36.020	(5.974)	(12.674)	(18.775)				0,00%	0,61	1,8					
B	Công ty CP		9.688.738	11.224.681				12.611.451	12.941.848	17.964.677	6.395.830	8.462.807	654.288	1.159.082	1.283.024	84.388	281.284	(196.896)	0,75%							
B1	Các Cty có KQKD năm 2017 lãi		6.582.996	8.097.534				8.679.057	8.811.600	14.289.381	6.224.960	7.913.461	675.223	1.233.551	1.699.452	84.388	281.284	(196.896)	1,04%							
25	Cty CP VRG Bảo Lộc		180.898	245.619		69,52	68,51	260.213	260.213	475.049	136.510	166.505	59.051	77.983	204.779	(29.572)			(29.572)	-12,04%	3,94	0,5				
26	Cty CP gỗ MDF-Geruco Quảng Trị		475.701	303.951		86,31	84,85	551.132	551.136	675.618	587.084	1.050.775	20.713	24.820	35.008				0,00%	1,03	1,1					

STT	Tên công ty con, công ty liên kết	Vốn góp của doanh nghiệp, giá trị đầu tư						Vốn điều lệ thực tế của công ty con, công ty LK, đầu tư dài hạn		Vốn chủ sở hữu của Công ty con, công ty liên kết năm 2017	Tổng Doanh thu của các công ty con, công ty liên kết, đầu tư dài hạn		Lợi nhuận sau thuế của các công ty con, công ty LK, đầu tư dài hạn			Cổ tức hoặc lợi nhuận hạch toán năm 2017	Trong đó		Tỷ lệ LN được chia trên VBT (%)	Hệ số khả năng TT nợ đến hạn của Cty con, Cty LK 2017	Hệ số nợ/Vốn CSH của Cty con, Cty LK 2017
		Giá trị vốn góp			Tỷ lệ vốn góp (%)																
		KH	Năm 2016	Tại 31/12/2017	KH	Năm 2016	Tại 31/12/2017	Năm 2016	Năm 2017		Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Lấy kế tài/nh CPP đến 31/12/2017		Cổ tức lợi nhuận được chia năm 2017	Điều chỉnh do XDGTĐN 01/01/2016			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
27	Cty CP Thủy Điện Geruco Sông Cồn		191.250	191.250		51,01	51,01	374.920	374.920	457.906	171.305	239.009	16.628	66.871	81.194	(6.530)		(6.530)	-3,41%	0,98	0,88
28	Cty CP Công nghiệp & XNK CS		88.233	89.541		87,97	69,12	100.303	100.303	136.055	468.147	514.519	2.829	3.682	(5.681)				0,00%	1,87	0,81
29	Cty CP Đầu tư thủy điện VRG Phú Yên		265.612	269.180		81,77	81,77	324.826	324.826	312.139	61.759	95.264	(20.178)	3.128	(18.705)				0,00%	0,45	1,63
30	Cty CP VRG Đak Nông		204.234	206.085		68,60	68,60	297.728	297.728	327.933	99.938	114.956	14.403	15.868	28.600	(1.978)		(1.978)	-0,96%	2,88	1,75
31	Cty CP Thể Thao Ngôi Sao Geru		14.164	6.232		64,38	64,38	22.000	22.000	24.528	66.083	65.040	2.454	233	233	850	850	-	13,64%	1,65	1,01
32	Cty CP Cao Su Sa Thầy		361.900	379.477		59,45	59,26	608.715	641.694	648.036	28.408	69.029	1.410	7.764	6.342				0,00%	1,05	0,36
33	Cty CP Cao Su Sơn La		613.092	679.122		70,01	70,79	875.762	950.135	957.803	3.517	2.911	1.255	153	1.011				0,00%	1,52	0,26
34	Cty CP Cao Su Tây Ninh		180.000	377.100		60,00	60,00	300.000	300.000	1.483.216	393.100	494.699	66.648	143.085	147.252	13.500	27.000	(13.500)	3,58%	2,17	0,07
35	Cty CP Cao Su Đồng Phú		240.000	756.000		55,81	55,81	430.000	430.000	2.016.877	711.551	834.387	149.891	205.318	518.766	36.000	120.000	(84.000)	4,76%	3,73	0,10
36	Cty CP Cơ khí Cao Su		16.200	19.442		60,00	60,00	27.000	27.000	37.411	55.019	91.007	3.844	2.466	4.984		972	(972)	0,00%	1,45	1,81
37	Cty CP Cao Su Hà Giang		244.125	252.332		81,73	81,79	298.683	307.922	308.522	344	104	3	1	600				0,00%	6,01	0,01
38	Cty CP Quasa-Geruco		590.887	585.966		75,01	75,06	787.759	803.707	892.400	32.553	123.595	2.099	6.858	(16.796)				0,00%	0,91	0,60
39	Cty CP Cao Su Phước Hòa		541.584	1.099.416		66,62	66,62	813.000	813.000	2.256.718	1.277.258	1.582.850	258.146	338.388	329.229	70.406	97.485	(27.079)	6,40%	1,33	0,32
40	Cty CP Cao Su Hòa Bình		166.320	502.952		55,06	55,06	302.066	302.066	535.976	96.713	171.597	11.414	8.561	8.561	(33.264)		(33.264)	-6,61%	0,62	0,50
41	Cty CP VRG Khải Hoàn		241.116	166.166		51,04	51,04	290.000	290.000	343.810	1.041.194	1.040.068	20.497	542	30.645				0,00%	0,77	1,30
42	Công ty CP cao su Bà Rịa		1.096.524	1.096.524		97,47	97,47	1.125.000	1.125.000	1.234.554	297.911	431.035	15.478	91.782	99.671				0,00%	1,38	0,24
43	Công ty CP cao su Tân Biên		865.906	865.906		98,46	98,46	879.450	879.450	1.152.340	428.830	623.357	46.872	235.010	241.853	34.636	34.636	-	4,00%	4,30	0,11
44	Cty CP VRG Nhật Bản		5.250	5.275		50,00	50,00	10.500	10.500	12.490	267.737	202.754	1.766	1.038	1.906	341	341	-	6,46%	2,82	0,52
B2	Các Cty có KQKD năm 2017 lđ		3.105.742	3.127.146				3.932.394	4.130.248	3.675.296	170.870	549.346	(20.935)	(74.469)	(416.428)	-			0,00%		
45	Cty CP Cao Su Lai Châu		677.525	747.522		80,45	81,91	842.120	909.785	911.072	1.493	13.001	(5)	(1.689)	1.061				0,00%	1,56	0,17
46	Cty CP Cao Su Điện Biên		409.936	420.686		64,10	63,06	639.570	666.045	664.945	1.295	6.426	403	(2.572)	(1.562)				0,00%	2,06	0,13
47	Cty CP Cao su Lai Châu II		557.890	606.613		61,99	87,45	644.825	692.638	685.933	143	2.069	(340)	(7.431)	(7.695)				0,00%	1,09	0,11
48	Cty CP Cao su Yên Bái		311.483	311.483		80,47	80,18	387.075	388.487	387.765	1.613	784	(286)	(437)	(722)				0,00%	11,04	0,00
49	Cty CP Đầu tư PTCS Nghệ An		490.573	524.397		91,30	91,76	537.293	567.293	568.036	227	613	9	(3.492)	743				0,00%	11,66	0,02
50	Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang		452.512	477.000		85,38	99,58	454.511	479.000	404.450	125.401	467.822	(16.627)	(51.616)	(68.279)				0,00%	1,02	1,75
51	Cty CP TM DV và Du lịch Cao Su		205.823	39.445		52,50	52,50	427.000	427.000	53.095	40.697	58.631	(4.089)	(7.232)	(339.974)				0,00%	13,39	0,02
II	Công ty Liên kết		4.812.214	5.615.665				12.127.596	12.603.896	15.279.145	5.099.983	4.785.546	924.753	781.523	1.383.270	145.534	169.617	(24.084)	2,59%		
A	Các Cty có KQKD năm 2017 lđ		1.875.413	2.501.447				4.739.623	4.787.007	7.727.502	4.945.375	4.423.336	963.048	854.053	2.203.994	145.534	169.617	(24.084)	5,82%		
52	XNLD Visorutex		9.800	8.750		27,57	27,57	35.540	35.540	30.748	31.621	16.767	(2.653)	1.902	(4.792)				0,00%	3,13	0,40
53	Cty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng Cao Su		25.200	36.269		42,00	28,00	60.000	60.000	156.699	1.504.310	212.689	29.020	9.042	39.221				0,00%	1,10	1,57
54	Cty CP khu CN Nam Tân Uyên		32.670	40.784		20,42	20,42	160.000	160.000	379.518	217.194	263.858	131.211	142.481	169.719	3.920	9.801	(5.881)	9,61%	3,88	6,43
55	Cty CP Cao Su Việt Lào		160.115	170.592		20,85	20,66	768.000	775.000	1.158.120	509.759	655.445	55.181	115.370	65.238				0,00%	0,70	0,24
56	Cty CP PT CS Tân Biên Kampongthom		588.000	607.746		49,00	45,96	1.200.000	1.279.323	1.328.983	42.475	121.581	(6.599)	365	(96.758)				0,00%	0,45	0,53
57	Cty ĐTPPT VRG Long Thành		22.000	23.440		22,00		100.000			106.224		28.521			660	3.300	(2.640)	2,82%		
58	Cty CP gỗ MDF VRG-Dongwha		490.000	1.004.393		49,00	49,00	1.000.000	1.000.000	2.936.355	2.214.617	2.798.748	670.659	515.915	1.936.355	133.770	147.000	(13.230)	13,32%	1,37	0,32
59	Cty CP Cao su Krông Buk - Ratanakiri		265.373	311.210		39,76	40,50	667.483	728.394	768.538	239	442	(6.957)	11	111				0,00%	0,26	0,24
60	Cty CP Cao Su Dầu Tiếng Kratie		153.000	163.363		34,00	34,00	450.000	450.000	492.445	5.714	5.611	3.538	3.413	27.480				0,00%	9,73	0,09
61	Cty CP Công Nghiệp An Điền		38.500	32.693		38,50	38,50	100.000	100.000	133.470	43.359	67.867	21.136	32.907	32.907	1.925	1.925	-	5,89%	14,03	5,19
62	Cty CP CS Bến Thành		63.875	57.074		51,68	48,27	123.600	123.750	195.865	213.319	220.792	23.271	15.355	18.551	5.441	5.441	-	9,53%	2,85	0,31
63	Cty CP khu CN Hồ Nai		26.880	45.133		35,84	35,84	75.000	75.000	146.761	56.544	59.536	16.720	17.292	15.662	(183)	2.150	(2.333)	-0,40%	1,07	2,52
B	Các Cty có KQKD năm 2017 lđ		2.936.801	3.114.218				7.387.973	7.816.889	7.551.644	154.608	362.210	(38.295)	(72.530)	(820.724)	-			0,00%		
64	Cty CP Xây dựng & tư vấn đầu tư		10.231	12.410		50,87	47,88	19.988	19.988	7.307	44.249	32.365	57	(17.711)	(17.654)				0		

STT	Tên công ty con, công ty liên kết	Vốn góp của doanh nghiệp, giá trị đầu tư						Vốn điều lệ thực tế của công ty con, công ty LK, đầu tư dài hạn		Vốn chủ sở hữu của Công ty con, công ty liên kết năm 2017	Tổng Doanh thu của các công ty con, công ty liên kết, đầu tư dài hạn		Lợi nhuận sau thuế của các công ty con, công ty LK, đầu tư dài hạn			Cổ tức hoặc lợi nhuận hạch toán năm 2017	Trong đó		Tỷ lệ LN được chia trên VDT (%)	Hệ số khả năng TT nợ/Vốn CSH của Cty con, Cty LK 2017	Hệ số nợ/Vốn CSH của Cty con, Cty LK 2017
		Giá trị vốn góp			Tỷ lệ vốn góp (%)																
		KH	Năm 2016	Tại 31/12/2017	KH	Năm 2016	Tại 31/12/2017	Năm 2016	Năm 2017		Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Lũy kế từ đầu/cpp đến 31/12/2017		Cổ tức lợi nhuận được chia năm 2017	Điều chỉnh do XDGTĐN 01/01/2016			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
75	Cty Vững Tàu Intourco		3.854	3.850		4,68	3,74	82.400	82.400	91.625	60.451	63.407	7.940	8.903	8.053	216	216	-	5,60%	2,97	0,11
76	Cty CP EVN Quốc tế		43.200	44.118		11,78		366.771			7.913		951						0,00%		
77	Cty CP Thép tấm Miền Nam		9.941	-		14,93		66.587			642		467						0,00%		
78	TCTy XD & thủy lợi 4		28.381	79.568		17,73	16,95	160.083	160.083	350.119	365.224	197.398	15.144	118	62.678	1.899	1.899	-	2,39%	1,57	1,94
79	Cty CP BỐT Quốc lộ 13 An Lộc -Hòa Lư		22.680	10.006		14,00		162.000			562		439						0,00%		
80	Cty CP PT đô thị & khu CN Cao Su VN		40.023	24.419		15,46	15,46	258.949	258.949	257.953	11.432	37.181	(4.179)	3.254	(4.756)				0,00%	6,15	0,55
B	Các Cty có KQKD năm 2017 lỗ		189.596	158.662				3.165.062	84.364	192.949	1.232.246	-	128.536	-	-	3.743	23.350	(19.607)			
81	Quý đầu tư Việt Nam		12.600	23.083		7,47	7,47	168.728	84.364	192.949									0,00%		-
82	Cty CP Điện Việt Lào		65.796	12.214				2.181.534											0,00%		
83	Cty CP đầu tư Sài Gòn VRG		93.400	123.365		15,31		610.000			1.232.246		128.536			12.142	23.350	(11.208)	9,84%		
84	Công ty CP thép Hưng Thịnh (OTC)		1.300	-				60.000			-		-						0,00%		
85	Công ty CP CB & XNK Thủy sản Đồng Tháp		16.500	-				144.800			-		-						0,00%		
86	Công ty CP Xây dựng Địa ốc Cao su															(239)		(239)			
87	Công ty CP Cao su Ciment Fico Tây Ninh															(8.160)		(8.160)			
Tổng Cộng			32.994.384	35.767.394				39.410.136	36.975.206	53.549.174	22.542.165	24.982.888	2.930.447	4.235.301	2.541.978	1.151.551	1.441.926	(290.375)			

Ghi chú:

- Doanh thu cổ tức, lợi nhuận phát sinh năm 2017
 - + Cty TNHH MTV 964.443
 - + Cty CP 477.484
 - + CK kinh doanh 314
- Điều chỉnh doanh thu do XDGTĐN (290.805)
 - + Cty TNHH MTV (48.671)
 - + Cty CP (241.705)
 - + CK kinh doanh (430)
- Hạch toán năm 2017 1.151.435
 - + Cty TNHH MTV 915.772
 - + Cty CP 235.779
 - + CK kinh doanh (116)

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hoàng Quốc Hưng

Hoàng Quốc Hưng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bùi Thanh Tâm

Bùi Thanh Tâm



Nguyễn Văn Bảo

BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VỐN RA NƯỚC NGOÀI VÀ THU HỒI VỐN ĐẦU TƯ VỀ VIỆT NAM
(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Kỳ báo cáo: năm 2017

ĐVT: Triệu USD

TT	Tên doanh nghiệp/dự án	Lĩnh vực đầu tư	Quốc gia tiếp nhận đầu tư	Tổng vốn đầu tư của dự án tại nước ngoài			Tỷ lệ sở hữu của NĐT Việt Nam	Vốn ĐTRNN đăng ký				Vốn ĐTRNN thực hiện				Tình hình thu hồi vốn đầu tư						Độ trễ của án	
				Tổng vốn đầu tư	Vốn điều lệ	Vốn vay		Tổng vốn đăng ký	Vốn góp	Cho vay	Bảo lãnh vay	Lấy kế đến kỳ trước	Lấy kế đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ báo cáo				Lấy kế đến kỳ trước	Lấy kế đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ báo cáo			
														Tổng số	vốn góp	Cho vay	Bảo lãnh vay			Tổng số	Thu hồi vốn đầu tư		Lợi nhuận chuyển về nước
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	26
1	Công ty con			-				-						-						-			
	1 Cty TNHH MTV VRG Oudomxay	Trồng và chăm sóc cây cao su	Lào	17.407	15.666	1.741	100	17.407	15.666	1.741		8.947	9.512	566	566								Đúng tiến d
	2 Cty TNHH PTCS Vkei	Trồng, chăm sóc, khai thác cao su..	Campuchia	40.045	28.032	12.014	100	40.045	28.032	12.014		21.558	23.558	2.000	2.000								Đúng tiến d
	3 Công ty TNHH Phát triển Cao su CRCK (Chư Páh)	Trồng, chăm sóc, khai thác cao su..	Campuchia	43.869	26.316	17.553	100	43.869	26.316	17.553		27.206	29.668	2.462	2.462								Đúng tiến d
	4 Công ty TNHH MTV Quavan	Trồng chăm sóc, khai thác, chế biến cao su	Lào	8.933	8.933		100	8.933	8.933			1.706	1.921	215	215								Chậm tiến d
	5 Công ty TNHH Cao su Bolykhamxay Hà Tĩnh	Trồng, chăm sóc, khai thác cao su..	Lào	9.288	9.288	-	100	9.288	9.288			3.858	4.166	308	308								Đúng tiến d
	6 Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom	Trồng, chăm sóc, khai thác cao su..	Campuchia	55.029	28.065	26.964	100	55.029	28.065	26.964		48.241	48.929	688		688							Đúng tiến d
	7 Công ty CP Cao su Việt Lào	Trồng chăm sóc, khai thác, chế biến cao su	Lào	68.270	40.687	27.583	100	68.270	40.687	27.583		44.522	44.522	-									Đúng tiến d
	8 Công ty TNHH CP Quasa-Geruco	Trồng cây cao su và cây nguyên liệu gỗ	Lào	68.182	47.734	20.457	100	68.182	47.734	20.457		34.422	35.123	701	701								Đúng tiến d
	9 Công ty TNHH Phát triển Cao su Tây Ninh Siem Riệp	Trồng chăm sóc, khai thác, chế biến, xuất khẩu cao su	Campuchia	64.794	45.356	19.438	100	64.794	45.356	19.438		44.561	47.250	2.689	1.054	1.635							
	10 Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	Trồng chăm sóc, khai thác, chế biến cao su	Lào	35.361	10.650	24.711	100	81.999	81.999	-		24.874	27.039	2.165	2.165								Đúng tiến d
	11 Công ty CP Cao su Tân Biên - Kampongthom	Trồng chăm sóc, khai thác, chế biến, xuất khẩu cao su	Campuchia																				Đúng tiến d
		Trồng chăm sóc, khai thác, chế biến, xuất khẩu cao su	Campuchia	55.068	55.068		100	55.068	55.068			68.567	69.267	700		700							Đúng tiến d
		Trồng chăm sóc, khai thác, chế biến, xuất khẩu cao su	Campuchia	61.983	43.388	18.595	100	61.983	43.388	18.595		13.112	15.944	2.832	2.832								Đúng tiến d
	12 Công ty CP Cao su Phú Riềng Kratie	Trồng, khai thác, chế biến cao su thiên nhiên	Campuchia	45.852	20.000	25.852	100	45.852	20.000	25.852		29.377	29.377	-									
	13 Công ty CP Cao su Đồng Phú kratie	Trồng, khai thác, chế biến cao su thiên nhiên	Campuchia	78.115	54.680	23.435	100	78.115	54.680	23.435		40.097	43.647	3.550	2.550	1.000							Đúng tiến d

TT	Tên doanh nghiệp/dự án	Lĩnh vực đầu tư	Nước tiếp nhận đầu tư	Tổng vốn đầu tư của dự án tại nước ngoài			Tỷ lệ sở hữu của NĐT Việt Nam	Vốn ĐTRNN đăng ký				Vốn ĐTRNN thực hiện				Tình hình thu hồi vốn đầu tư						Độ trễ của Dự án	
				Tổng vốn đầu tư	Vốn điều lệ	Vốn vay		Tổng vốn đăng ký	Vốn góp	Cho vay	Bảo lãnh vay	Lấy kế đến kỳ trước	Lấy kế đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ báo cáo				Lấy kế đến kỳ trước	Lấy kế đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ báo cáo			
														Tổng số	vốn góp	Cho vay	Bảo lãnh vay			Tổng số	Thu hồi vốn đầu tư		Lợi nhuận chuyển về nước
14	Công ty CP Cao su Đồng Nai Kratie	Trồng, chăm sóc, khai thác cao su..	Campuchia	59.151	41.411	17.740	100	59.151	41.411	17.740		55.187	57.982	2.796	2.796								Đúng tiến độ
15	Công ty CP Cao su Bà Rịa Kampongthom	Trồng, chăm sóc, khai thác cao su..	Campuchia	49.112	34.378	14.734	100	49.112	34.378	14.734		31.385	31.385	-									Đúng tiến độ
16	Công ty CP Cao su Măng Yang - Ratanakiri	Trồng, chăm sóc, khai thác cao su..	Campuchia	80.123	56.086	24.037	100	80.123	56.086	24.037		64.375	67.725	3.350	3.000	350							Đúng tiến độ
17	Công ty CP Cao su Chư Sê Kampongthom	Trồng khai thác KD cao su	Campuchia																				Đúng tiến độ
	Công ty TNHH MTV Cao su Bean Heack	Trồng khai thác KD cao su	Campuchia	88.243	61.770	26.473	100	88.243	61.770	26.473		30.112	32.404	2.293	2.207								
	Công ty C.R.C.K.2 Aphivath caout choue Co.Ltd	Trồng khai thác KD cao su	Campuchia	87.019	60.913	26.106	100	87.019	60.913	26.106		50.410	54.862	4.452	9.952	(5.605)							
18	Công ty Cổ phần Cao su Krông Buk Ratanakiri	Đầu tư, chăm sóc, chế biến, tiêu thụ cao su	Campuchia	53.909	43.909	10.000	100	53.909	43.909	10.000		38.036	41.050	3.014	3.023	(10)							Đúng tiến độ
19	Công ty CP Cao su Chư Prông StungTreng	Trồng chăm sóc, khai thác, chế biến, xuất khẩu cao su	Campuchia																				
	Bình Phước Kratie Rubber I Company Limited	Trồng chăm sóc, khai thác, chế biến, xuất khẩu cao su	Campuchia	44.195	30.937	13.258	100	44.195	30.937	13.258		3.855	5.780	1.925	1.925								Đúng tiến độ
	Chupreng K.co.,Ltd	Trồng chăm sóc, khai thác, chế biến, xuất khẩu cao su	Campuchia	53.794	26.897	26.897	100	53.794	26.897	26.897		15.465	15.465	-									
20	Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Kratie	Trồng, chăm sóc, khai thác cao su..	Campuchia	63.831	44.682	19.149	100	63.831	44.682	19.149		15.550	16.600	1.050	1.050								Chậm tiến độ
21	Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Campuchia	Trồng, chăm sóc, khai thác cao su..	Campuchia	79.987	39.994	39.994	100	79.987	39.994	39.994		17.920	18.840	920	920								Chậm tiến độ
22	Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo (EahLeo BM)	Trồng chăm sóc, khai thác, chế biến, xuất khẩu cao su	Campuchia	71.268	49.888	21.380	100	71.268	49.888	21.380		15.859	16.220	361	361								Chậm tiến độ
	Tổng cộng			1.382.829	924.729	458.111	100	1.429.466	996.078	433.399	-	749.202	788.236	39.036	40.087	(1.242)	-	-	-	-	-	-	

Ghi chú:

Người lập biểu
Nguyễn Thành Đức

Ký, Tổng giám đốc
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Huỳnh Văn Bảo

Biểu số 04.B

TT	Tên doanh nghiệp/dự án	Tổng tài sản	Tổng nguồn vốn								Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh						Lợi nhuận và sử dụng lợi nhuận được chia						Thực hiện nghĩa vụ với NSNN trong kỳ báo cáo	
			Tổng	Nợ phải trả				Vốn chủ sở hữu			Doanh thu		Lợi nhuận sau thuế		Tỷ suất lợi nhuận		Lợi nhuận được chia của NĐT VN		Tình hình sử dụng lợi nhuận được chia					
				Tổng nợ phải trả	Trong đó: vay từ NĐT Việt Nam			Vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của CSH	Lợi nhuận/ lỗ lũy kế	Kỳ trước	Kỳ báo cáo	Kỳ trước	Kỳ báo cáo	ROE (%)	ROA (%)	Kỳ trước	Kỳ báo cáo	Tái đầu tư	Chuyển về nước	Sử dụng khác			
					Tổng giá trị các khoản vay	Lãi suất TB các khoản vay	Lãi vay phải trả trong kỳ báo cáo																	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)		
1	Công ty con			-				-						-										
1	Cty TNHH MTV VRG Oadomxay	8.524	8.524	9.551	9.551		-	(1.027)	54	(1.081)	-	-	(213)	(202)	-20,15%	-0,13%								
2	Cty Vketi	28.788	28.788	12.596	7.220	6,5%		16.192	16.338	(146)	56	1	(7)	(57)	0,00%	0,00%					86	80		
3	Công ty Phát triển Cao su CRCK (chupah)	28.335	28.335	9.678	8.650	6,1%	120	21.018	21.018	(50)	38		(28)											
4	Công ty TNHH MTV cao su Quavan	2.171	2.171	478				1.693																
5	Công ty TNHH Cao su Bolykhamxay Hà Tĩnh	6.895	6.895	817		9,6%	114																	
6	Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom	57.310	57.310	25.772	11.041		729	31.538	26.692	(74)	915	2.517	620	(74)	-0,24%	-0,13%								
7	Công ty CP Cao su Việt Lào	64.217	64.217	12.569	9.213	6,5%	980	51.648	44.522	2.925	22.859	29.392	2.474	5.174	10,00%	8,10%								
8	Công ty TNHH CP Quasa-Geruco	62.318	62.318	14.127	11.043	6%	541	48.191	44.830	(1.235)	1.027	4.780	(121)	72	0,15%	0,12%						-		
9	Công ty TNHH Phát triển Cao su Tây Ninh Siem Riệp	47.479	47.479	8.057	7.808	6%	451	39.422	39.442	(20)														
10	Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	53.832	53.832	30.151	27.006			23.681	21.930	1.751	6.983	6.374	10	13	0	0					0,13	0,13		
11	Công ty CP Cao su Tân Biên - Kampongthom																							
	Công ty TNHH Phát triển cao su Tân Biên	73.647	73.647	22.327				51.319	51.617	(2.681)	1.527	4.802	(182)	14	0,03%	0,02%					26	35		
	Công ty TNHH Cao su Me Kong	37.311	37.311	29.699				7.612	8.194	(298)	309	363	(26)	(27)	-0,35%	-0,07%								
12	Công ty CP Cao su Phú Riêng Kratie	3.664	3.664	15.079	12.128	6,5%		(11.415)	17.699	(29.377)	-	0	(809)											
13	Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	48.773	48.773	8.014	7.600	6,0%	493	40.758	42.647	(333)	311	2.146	(78)	(333)	-0,01%	-0,01%						16		
14	Công ty CP Cao su Đồng Nai Kratie	57.982	57.982	18.387	17.120	7,0%	1.190	39.595	40.333	(738)	137	1.507	(79)	(605)	-1,59%	-1,07%					261	227		
15	Công ty CP Cao su Bà Rịa Kampongthom	37.557	37.557	2.447	2.100	6,0%		35.110	31.866	(1.176)	211	2.561	(211)	(431)	-1,23%	-1,15%								
16	Công ty CP Cao su Măng Yang - Ratanakiri	67.927	67.927	18.441	17.650	7,0%	1.235	49.485	50.298	(812)	1.029	2.081	(157)	(285)	-0,01%						158	159		
17	Công ty CP Cao su Chư Sê Kampongthom																							
	Công ty TNHH MTV Cao su Ban Heack	54.476	54.476	20.438	9.840	6,0%	12																	

TT	Tên doanh nghiệp/dự án	Tổng tài sản	Tổng nguồn vốn							Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh						Lợi nhuận và sử dụng lợi nhuận được chia					Thực hiện nghĩa vụ với NSNN trong kỳ báo cáo		
			Tổng	Nợ phải trả			Vốn chủ sở hữu			Doanh thu		Lợi nhuận sau thuế		Tỷ suất lợi nhuận		Lợi nhuận được chia của NĐT VN		Tình hình sử dụng lợi nhuận được chia					
				Tổng nợ phải trả	Trong đó: vay từ NĐT Việt Nam			Vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của CSII	Lợi nhuận/lỗ lũy kế	Kỳ trước	Kỳ báo cáo	Kỳ trước	Kỳ báo cáo	ROE (%)	ROA (%)	Kỳ trước	Kỳ báo cáo	Tái đầu tư	Chuyển về nước	Sử dụng khác		
					Tổng giá trị các khoản vay	Lãi suất TB các khoản vay	Lãi vay phải trả trong kỳ báo cáo																
	Bình Phước Kratie Rubber I Company Limited	21.590	21.590	15.877				5.714	5.783	99	32	73	29	54	0,01%	-						20	20
	Chuprong K.co.,Ltd	18.727	18.727	13.001				5.726	5.825	(504)	-	30	(15)	29	0,01%							0	0
20	Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Kratie	18.854	18.854	1.826				17.028	17.028														
21	Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Campuchia	21.777	21.777	2.268				19.509	19.582	(73)	0	11	(6)	11	0,06	0,05						30	29
22	Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo (EahLeo BM)	16.421	16.421	725	530	7,0%	16	15.695	15.689	6	8	1	5	1	(0,00)	(0,00)						4	4
	Tổng cộng	1.075.978	1.075.978	346.137	195.213		8.130	726.121	735.212	(33.858)	35.652	59.123	1.164	3.107			-	-	-	-	-	1.049,12	3.318,83

Ghi chú:

Người lập biểu

Nguyễn Thành Đức



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Huỳnh Văn Bảo

CÔNG TY MẸ

ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ XẾP LOẠI DOANH NGHIỆP - NĂM 2017

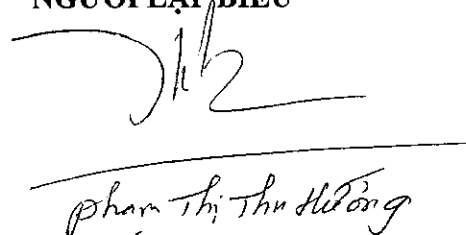
Số liệu đã điều chỉnh theo Kiểm toán

ĐVT: Triệu đồng

Kế hoạch phê duyệt	Chỉ tiêu 1			Chỉ tiêu 2						
	Doanh thu và thu nhập khác			Lợi nhuận sau thuế		Vốn CSH BQ		Tỷ suất LNST/Vốn (%)		Xếp
	Kế hoạch	Thực hiện	Xếp loại	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	loại
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	1.712.000	1.797.558	A	990.000	1.020.737	36.486.852	36.486.852	2,80%	2,80%	A
		105,00%			103,10%		100,00%		100,00%	

Kế hoạch phê duyệt	Chỉ tiêu 3				Chỉ tiêu 4	Chỉ tiêu 5
	Khả năng thanh toán nợ đến hạn		TSNH/NNH	Nợ quá hạn	Xếp loại	Xếp loại
	TSNH	Nợ NH	(lần)			
A	11	12	13	14	15	16
	1.373.987	335.274	4,10		A	A
						Không có

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Thu Hương

Lập, ngày 16 tháng 5 năm 2018

K. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Huỳnh Văn Bảo

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP - NĂM 2017

Số liệu đã điều chỉnh theo Kiểm toán

TT	Tên đơn vị xếp loại doanh nghiệp	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu			Kết quả xếp loại doanh nghiệp	Tình hình chấp hành chỉ tiêu đánh giá kết quả hoạt động VCQL	xếp loại hoạt động VCQL DN
		Kế hoạch	Thực hiện	% thực hiện/ kế hoạch			
	Công ty Mẹ Tập đoàn CN Cao su VN	2,80%	2,80%	100,00%	A	Thực hiện tốt	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ

NGƯỜI LẬP BIỂU


Phạm Thị Thu Hương

Lập, ngày 16 Tháng 5 năm 2018




TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Huỳnh Văn Bảo



HỒ SƠ BẢO LÃNH VAY VỐN ĐẾN 31/12/2017

Số TT	Đơn vị được bảo lãnh		Ngày	Đơn vị nhận bảo lãnh, ủy thác	Mục đích vay vốn	Số tiền gốc bảo lãnh	
						VND	USD
1	Cty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	2481/CSVN-TCKT	27/11/2009	SHB-NA	Chăm sóc cao su KTCB	35.523.738.000	
2	Cty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	954/CSVN-TCKT	01/11/2010	SHB-NA	Chăm sóc cao su KTCB	97.968.024.000	
3	Cty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	3475/CTBL-CSVN	5/12/2013	SHB-CN Nghệ An	Đầu tư dự án (trả nợ cho RFC)	84.605.486.000	
4	Cty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	911/CSVN-TCKT	7/4/2014	SHB-CN Nghệ An	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su	50.968.107.000	
5	Cty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	2473/CTBL-TCKT	29/8/2013	SHB	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su	78.000.000.000	
6	Cty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	2720/CTBL-TCKT	23/9/2013	SHB	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su (trả nợ cho RFC)	88.546.900.000	
7	Cty CP Cao su Phước Hòa	888/CSVN-TCKT	07/05/2010	Vietinbank 4 - TP.HCM	Bổ sung vốn lưu động	100.000.000.000	
8	Cty TNHH MTV Cao su Bà Rịa	1216/CSVN-TCKT	24/11/2010	NNPTNT Châu Đức	Đầu tư 1.269,93 ha cao su	50.000.000.000	
9	Cty TNHH MTV Cao su Bà Rịa	311/CSVN-TCKT	16/02/2011	Agribank Châu Đức	Phục vụ sản xuất kinh doanh	38.500.000.000	
10	Cty TNHH MTV Cao su Bà Rịa	2773/CSVN-TCKT	28/11/2011	Agribank-Châu Đức	Chăm sóc cao su KTCB 2011	72.000.000.000	
11	Cty CP Cao su Phú Riềng Kratie	1424/CSVN-TCKT	8/6/2015	RFC	Đầu tư 6.000ha cao su tại CPC	1.200.000.000	
12	Cty CP VRG Phú Yên	1865/CSVN-TCKT	7/4/2013	Vietinbank - Phú Yên	Thủy điện La Hiêng 2	191.733.798.000	
13	Cty CP VRG Phú Yên	1593/CTBL-CSVN	4/6/2014	Vietinbank - Phú Yên	Trả nợ cho RFC	100.854.000.000	
14	Cty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	148/CSVN-TCKT	27/07/2010	ACB-BD	Vay DH đầu tư TSCĐ 2006	41.403.570.000	
15	Cty CP Cao su Mang Yang Rattanakiri	56/CSVN-TCKT	8/1/2013	SHB-TP.HCM	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su		3.562.500
16	Cty CP Cao su Bà Rịa - Kampongthom	1000/CSVN-TCKT	15/4/2013	SHB-TP.HCM	Đầu tư 5.500ha cao su tại CPC	109.995.080.000	
17	Cty CP Cao su Đồng Nai - Kratie	496/CSVN-TCKT	10/03/2011	SHB-ĐN	Đầu tư 4.100ha cao su tại CPC	91.280.000.000	
18	Cty CP Cao su Đồng Nai - Kratie	1346/CSVN-TCKT	21/5/2013	SHB-HCM	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su		1.875.000
19	Cty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	1311/CSVN-TCKT	11/06/2012	SHB-TH	Bổ sung vốn lưu động	14.000.000.000	
20	Cty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	3306/CTBL-CSVN	20/11/2013	SHB	Đầu tư chăm sóc cao su KTCB + trả nợ cho RFC	68.540.493.000	
21	Cty TNHH MTV Cao su Nam Giang QN	2797/CSVN-TCKT	2/10/2013	NH Xăng Dầu Petrolimex	Đầu tư chăm sóc cao su KTCB + trả nợ cho RFC	93.135.000.000	
22	Cty CP Cao su Sa Thầy	2142/CSVN-TCKT	21/09/2011	Vietinbank	Thực hiện dự án 5400ha cao su	209.727.120.000	
23	Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	420/CSVN-TCKT	20/2/2013	VCB-ĐN	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su	120.000.000.000	
24	Cty CP Cao su Điện Biên	3547/CTBL-TCKT	9/12/2013	SHB	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su	28.727.400.000	
25	Cty CP Cao su Điện Biên	913/CTBL-TCKT	7/4/2014	SHB-Khánh Hòa	Đầu tư chăm sóc cao su (trả nợ cho RFC)	14.770.800.000	
26	Cty CP Cao su Sơn La	2376/CSVN-TCKT	08/10/2012	SHB-TP.HCM	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su	9.240.000.000	
27	Cty CP Cao su Sơn La	3211/CTBL-TCKT	13/11/2013	SHB-TP.HCM	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su	34.055.000.000	
28	Cty CP Cao su Sơn La	482/CTBL-TCKT	27/02/2014	SHB-TP.HCM	Đầu tư chăm sóc cao su (trả nợ cho RFC)	44.109.738.750	
29	Cty CP Cao su Sơn La	569/CTBL-TCKT	10/3/2014	SHB-TP.HCM	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su	39.503.800.000	
30	Cty CP Cao su Chư Sê - Kampongthom	165/CSVN-TCKT	01/02/2012	SHB-TP.HCM	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su	144.000.000.000	
31	Cty TNHH MTV Cao su Kon Tum	1440/CSVN-TCKT	26/06/2012	Vietinbank-KT	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su	56.152.900.000	
32	Cty CP Cao Su Krông Buk - Rattanakiri	3296/CSVN-TCKT	26/12/2012	SHB-TP.HCM	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su		1.200.000
33	Cty CP Cao Su Krông Buk - Rattanakiri	1441/CSVN-TCKT	28/5/2013	SHB-TP.HCM	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su		1.800.000
34	Cty TNHH ITV CS Chư Păh	416/CSVN-TCKT	20/2/2013	SHB-HCM	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su		7.000.000
35	Cty CP Cao su Tân Biên - Kampongthom	427/CSVN-TCKT	21/2/2013	SHB-HCM	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su		3.675.000
36	Cty CP Cao su Đồng Phú - Kratie	405/CSVN-TCKT	20/2/2013	SHB-HCM	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su		2.100.000
37	Cty CP VRG - Đắk Nông	1071A/PLCTBL-CSVN	18/4/2014	SHB-HCM	Thủy điện Đắk Sin 1	209.296.500.000	

Số TT	Đơn vị được bảo lãnh	Thư bảo lãnh		Đơn vị nhận bảo lãnh, ủy thác	Mục đích vay vốn	Số tiền gốc bảo lãnh	
		Số	Ngày			VND	USD
38	Cty TNHH ITV CS Chư Prông	3815/CSVN-TCKT	26/12/2013	BIDV-Nam Gia Lai	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su	52.730.000.000	
39	Cty TNHH MTV Cao su Hương Khê HT	3544/CTBL-CSVN	9/12/2013	SHB	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su + trả nợ cho RFC	271.592.000.000	
40	Cty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	3832A/CTBL-CSVN	12/27/2013	SHB	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su	4.658.000.000	
41	Cty CP Cao su Lai Châu II	3885/CTBL-TCKT	30/12/2013	SHB-Khánh Hòa	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su	52.244.370.000	
42	Cty CP Cao su Lai Châu	213/CTBL-TCKT	23/01/2014	SHB-Khánh Hòa	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su	61.082.948.000	
43	Cty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	1891/CTBL-TCKT	6/7/2017	Vietinbank - HCM	Đầu tư dự án NM CBG và dự án rừng	477.000.000.000	
	Tổng cộng:					3.237.144.772.750	21.212.500